

Phụ lục 1
CÔNG KHAI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NGÀNH Y TẾ QUÍ 4 NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 64/QĐ-SYT ngày 07 tháng 2 năm 2025 của Sở Y tế)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 3 năm 2024				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 4 năm 2024										Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 4 năm 2024					
		tổng	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)		Nguồn CCTL (nguồn 14)		Nguồn không tự chủ (nguồn 12)			Nguồn 15	Nguồn 18	tổng	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 15)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 18)
							tăng (+)	giảm(-)	tăng (+)	giảm(-)	tăng (+)	tăng (+)	giảm(-)								
	Tổng chi ngân sách ngành y tế	422.332,85	343.453,40	1.138,60	77.740,85	14.403,71	0,00	-503,00	0,00	0,00	0,00	4.252,98	-3.166,06	7.398,79	6.421,00	436.736,56	342.950,40	1.138,60	78.827,77	7.398,79	6.421,00
A	Quản lý hành chính nhà nước	10.759,46	9.048,00	0,00	1.711,46	1.420,78	0,00	-103,00	0,00	0,00	0,00	30,00	-25,00	1.235,78	283,00	12.180,24	8.945,00	0,00	1.716,46	1.235,78	283,00
1	Văn phòng Sở Y tế (LK 340.341 - Mã QHNS 1037399) - Kho bạc NN tỉnh	5884	5.003,00	0,00	881,00	1.327,78	0,00	-103,00	0,00	0,00	0,00	30,00	0,00	1.235,78	165,00	7211,777	4.900,00	0,00	911,00	1.235,78	165,00
-	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	5003	5.003,00	0,00	0,00	-103,00	0,00	-103,00								4900	4.900,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức biên chế: 10 x 48,4trđ + 10x 46,7trđ + 13 x 45trđ (trừ 10% tiết kiệm CCT L154tr)	1383	1.383,00	0,00	0,00	-41,00		-41,00								1342	1.342,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	3262	3.262,00	0,00	0,00	-62,00		-62,00								3200	3.200,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí chi lương cho HDLD	204	204,00	0,00	0,00	0,00										204	204,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí điều chỉnh nguồn 14 sang 13 chi trả lương	154	154,00	0,00	0,00	0,00										154	154,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	0	0,00	0,00	0,00	0,00										0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0	0,00	0,00	0,00	0,00										0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	881	0,00	0,00	881,00	1.430,78	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	30,00	0,00	1.235,78	165,00	2311,777	0,00	0,00	911,00	1.235,78	165,00
	+ Vận động viên trợ	270	0,00	0,00	270,00	0,00										270	0,00	0,00	270,00	0,00	0,00
	+ Hỗ trợ chương trình mục tiêu quốc gia	180	0,00	0,00	180,00	0,00										180	0,00	0,00	180,00	0,00	0,00
	+ Thuê chuyên gia	180	0,00	0,00	180,00	0,00										180	0,00	0,00	180,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	74	0,00	0,00	74,00	0,00										74	0,00	0,00	74,00	0,00	0,00
	+ Trang phục thanh tra	24	0,00	0,00	24,00	0,00										24	0,00	0,00	24,00	0,00	0,00
	+ Bình đẳng giới	153	0,00	0,00	153,00	0,00										153	0,00	0,00	153,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí xây dựng VBQPPL (NQ số 06/2024/NQ -HDND ngày 12/7/2024 ban hành mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh; Nghị Quyết số 19/2024/NQ-HDND ngày 12/12/2024 ; Nghị Quyết số 20/2024/NQ-HDND ngày 12/12/2024)					90,00						30,00		60,00		90	0,00	0,00	30,00	60,00	0,00
	+ Kinh phí cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Y tế					935,78								935,78		935,777	0,00	0,00	0,00	935,78	0,00
	Nâng cấp hệ thống mạng nội bộ Sở Y tế					240,00								240,00		240	0,00	0,00	0,00	240,00	0,00
	- Quỹ tiền thường theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP					165,00									165,00	165	0,00	0,00	0,00	0,00	165,00
	+ KP cải cách hành chính	0	0,00	0,00	0,00	0,00										0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Chi cục dân số và KHH Gia đình LK 340.341 - Mã QHNS 1082954) - Kho bạc NN tỉnh	2410,5	2.179,50	0,00	231,00	58,00						0,00	0,00	0,00	0,00	2468,5	2.179,50	0,00	231,00	0,00	58,00
-	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	2179,5	2.179,50	0,00	0,00	0,00										2179,5	2.179,50	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức biên chế: 10 x 44,1trđ + 2 x 42,3trđ (trừ 10% tiết kiệm CCTL 52tr)	473	473,00	0,00	0,00	0,00										473	473,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	1141	1.141,00	0,00	0,00	0,00										1141	1.141,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí chi lương cho HDLD	148	148,00	0,00	0,00	0,00										148	148,00	0,00	0,00	0,00	0,00

STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 3 năm 2024				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 4 năm 2024						Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 4 năm 2024									
		Tổng số	Nguồn Thường	Nguồn CCTL	Nguồn không thường	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn 15	Nguồn 18	Tổng số	Nguồn Thường	Nguồn CCTL	Nguồn không thường					
	+ Kinh phí lương cơ sở theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	181	181,00	0,00	0,00	0,00								181	181,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
	+ Kinh phí điều chỉnh nguồn 14 sang 13 chi trả lương	236,5	236,50	0,00	0,00	0,00								236,5	236,50	0,00	0,00	0,00	0,00		
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0	0,00	0,00	0,00	0,00								0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0	0,00	0,00	0,00	0,00								0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
	- kinh phí tiền lương theo ND 24/2023/NĐ-CP	0	0,00	0,00	0,00	0,00								0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	231	0,00	0,00	231,00	58,00					0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	231,00	0,00	58,00		
	+ Chương trình dân số	202	0,00	0,00	202,00	0,00								202	0,00	0,00	202,00	0,00	0,00		
	+ Kinh phí chi lễ, tết	29	0,00	0,00	29,00	0,00								29	0,00	0,00	29,00	0,00	0,00		
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP					58,00								58,00	0,00	0,00	0,00	0,00	58,00		
3	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm LK 340.341 - Mã QHNS 1092711) - Kho bạc NN tỉnh	2464,96	1.865,50	0,00	599,46	35,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-25,00	0,00	60,00	2499,96	1.865,50	0,00	574,46	0,00	60,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1865,5	1.865,50	0,00	0,00	0,00								1865,5	1.865,50	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí định mức biên chế: 10 x 46,7trđ + 2 x 45trđ (và trừ 10% tiết kiệm CCTL 55tr)	473	473,00	0,00	0,00	0,00								473	473,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	1210	1.210,00	0,00	0,00	0,00								1210	1.210,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí chi lương cho HDLD	130	130,00	0,00	0,00	0,00								130	130,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí điều chỉnh nguồn 14 sang 13 chi trả lương	52,5	52,50	0,00	0,00	0,00								52,5	52,50	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0	0,00	0,00	0,00	0,00								0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0	0,00	0,00	0,00	0,00								0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	- kinh phí tiền lương theo ND 24/2023/NĐ-CP	0	0,00	0,00	0,00	0,00								0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	599,46	0,00	0,00	599,46	35,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-25,00	0,00	60,00	634,46	0,00	0,00	574,46	0,00	60,00
	+ Chương trình an toàn vệ sinh thực phẩm	533	0,00	0,00	533,00	0,00								533	0,00	0,00	533,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	29	0,00	0,00	29,00	0,00								29	0,00	0,00	29,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Trang phục thanh tra	25	0,00	0,00	25,00	-25,00							-25,00	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	Kinh phí tổ chức Lễ hội Vinh ánh sáng Quốc tế Nha Trang	8	0,00	0,00	8,00	0,00								8	0,00	0,00	8,00	0,00	0,00	0,00	
	Kinh phí hoạt động trao đổi giải cánh diều vàng 2024	4,46	0,00	0,00	4,46	0,00								4,46	0,00	0,00	4,46	0,00	0,00	0,00	
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP					60,00								60,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	60,00	
B	Chi sự nghiệp	406.573,39	334.405,40	1.138,60	71.029,39	9.949,93	0,00	-400,00	0,00	0,00	0,00	1.274,98	-3.141,06	6.078,01	6.138,00	416.523,32	334.005,40	1.138,60	69.163,31	6.078,01	6.138,00
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh (Mã QHNS 1006449) - Kho bạc NN tỉnh	4370,834	326,00	0,00	4.044,83	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4370,834	326,00	0,00	4.044,83	0,00	0,00	
1.1	Loại 130 - Khoản 132	4356,8	326,00	0,00	4.030,80	0,00								4356,8	326,00	0,00	4.030,80	0,00	0,00	0,00	
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	326	326,00	0,00	0,00	0,00								326	326,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí lương Ban BV Sức khỏe (lương theo ND 38/2019/NĐ-CP , trong 1,49tr)	264	264,00	0,00	0,00	0,00								264	264,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí lương cơ sở theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	8	8,00	0,00	0,00	0,00								8	8,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí điều chỉnh nguồn 14 sang 13 chi trả lương	54	54,00	0,00	0,00	0,00								54	54,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0	0,00	0,00	0,00	0,00								0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí tiền lương Ban BV Sức khỏe theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	0	0,00	0,00	0,00	0,00								0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4030,8	0,00	0,00	4.030,80	0,00								4030,8	0,00	0,00	4.030,80	0,00	0,00	0,00	

STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 3 năm 2024				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 4 năm 2024							Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 4 năm 2024									
		Nguyên Thường	Nguyên CCTL	Nguyên không thường	Tổng số	Nguyên tự chủ (nguồn 13)	Nguyên CCTL (nguồn 14)	Nguyên không tự chủ (nguồn 12)	Nguyên 15	Nguyên 18	Nguyên Thường	Nguyên CCTL	Nguyên không thường	Nguyên không	Nguyên không thường							
	+ Kinh phí chi lễ, tết	2748,9	0,00	0,00	2.748,90	0,00							2748,9	0,00	0,00	2.748,90	0,00	0,00				
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ	1281,9	0,00	0,00	1.281,90	0,00							1281,9	0,00	0,00	1.281,90	0,00	0,00				
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	0	0,00	0,00	0,00	0,00							0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00				
	+ Bảo hiểm cháy nổ	0	0,00	0,00	0,00	0,00							0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00				
1.2	Loại 130 - Khoản 131	8,4	0,00	0,00	8,40	0,00							8,4	0,00	0,00	8,40	0,00	0,00				
-	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	8,4	0,00	0,00	8,40	0,00							8,4	0,00	0,00	8,40	0,00	0,00				
	+ Kinh phí chi lễ, tết	0	0,00	0,00	0,00	0,00							0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00				
	+ Kinh phí chi lễ, tết	8,4	0,00	0,00	8,40	0,00							8,4	0,00	0,00	8,40	0,00	0,00				
	Loại 130 - Khoản 139	5,634	0,00	0,00	5,63	0,00							5,634	0,00	0,00	5,63	0,00	0,00				
	+ Chương trình Chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ tỉnh Khánh Hòa (QĐ số 502/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của UBND tỉnh)	5,634	0,00	0,00	5,63	0,00							5,634	0,00	0,00	5,63	0,00	0,00				
2	Bệnh viện đa liệu (Mã QHNS 1048772) - Kho bạc NN tỉnh	6672,6	6.158,00	0,00	514,60	-100,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-136,00	0,00	36,00	6572,6	6.158,00	0,00	378,60	0,00	36,00	
2.1	Loại 130 - Khoản 132	4734,7	4.500,00	0,00	234,70	0,00										4734,7	4.500,00	0,00	234,70	0,00	0,00	
-	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	4500	4.500,00	0,00	0,00	0,00										4500	4.500,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí định mức: 100 giường x 45 trđ (trừ 10%TK 450tr)	4050	4.050,00	0,00	0,00	0,00										4050	4.050,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí điều chỉnh nguồn 14 sang 13 chi trả lương	450	450,00	0,00	0,00	0,00										450	450,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
-	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	0	0,00	0,00	0,00	0,00										0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0	0,00	0,00	0,00	0,00										0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
-	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	234,7	0,00	0,00	234,70	0,00										234,7	0,00	0,00	234,70	0,00	0,00	
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ	58	0,00	0,00	58,00	0,00										58	0,00	0,00	58,00	0,00	0,00	
	+ Bảo hiểm cháy nổ	15	0,00	0,00	15,00	0,00										15	0,00	0,00	15,00	0,00	0,00	
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	0	0,00	0,00	0,00	0,00										0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	161,7	0,00	0,00	161,70	0,00										161,7	0,00	0,00	161,70	0,00	0,00	
2.2	Loại 130 - Khoản 131	1937,9	1.658,00	0,00	279,90	-100,00							0,00	-136,00	0,00	36,00	1837,9	1.658,00	0,00	143,90	0,00	36,00
-	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	1658	1.658,00	0,00	0,00	0,00										1658	1.658,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí định mức 9 người : lương 1.490.000 đồng (trừ 10% TK 40tr)	1264	1.264,00	0,00	0,00	0,00										1264	1.264,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí lương cơ sở theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	354	354,00	0,00	0,00	0,00										354	354,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí điều chỉnh nguồn 14 sang 13 chi trả lương	40	40,00	0,00	0,00	0,00										40	40,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
-	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	0	0,00	0,00	0,00	0,00										0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0	0,00	0,00	0,00	0,00										0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	279,9	0,00	0,00	279,90	-100,00							0,00	-136,00	0,00	36,00	179,9	0,00	0,00	143,90	0,00	36,00
	+ Chế độ lễ, tết	18,9	0,00	0,00	18,90	0,00										18,9	0,00	0,00	18,90	0,00	0,00	
	+ Kinh phí chương trình Phong	261	0,00	0,00	261,00	-136,00										125	0,00	0,00	125,00	0,00	0,00	
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP					36,00										36,00	36	0,00	0,00	0,00	0,00	36,00
3	Bệnh viện lao và phổi (Mã QHNS 1048773) - Kho bạc NN tỉnh	7967,93	7.071,00	0,00	896,93	-5,06	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-57,06	0,00	52,00	7962,87	7.071,00	0,00	839,87	0,00	52,00	
3.1	Loại 130 - Khoản 132	5333,93	5.082,00	0,00	251,93	-21,00							-21,00			5312,93	5.082,00	0,00	230,93	0,00	0,00	
-	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	5082	5.082,00	0,00	0,00	0,00										5082	5.082,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí định mức: 100 giường x 45 trđ (trừ 10%TK 450tr)	4050	4.050,00	0,00	0,00	0,00										4050	4.050,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí lương cơ sở theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	582	582,00	0,00	0,00	0,00										582	582,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí điều chỉnh nguồn 14 sang 13 chi trả lương	450	450,00	0,00	0,00	0,00										450	450,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
-	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	0	0,00	0,00	0,00	0,00										0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0	0,00	0,00	0,00	0,00										0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	

STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 3 năm 2024				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 4 năm 2024							Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 4 năm 2024									
		Tổng số	Nguồn Thường	Nguồn CCTL	Nguồn không thường	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)			Nguồn 15	Nguồn 18	Tổng số	Nguồn Thường	Nguồn CCTL	Nguồn không thường	Nguồn không thường				
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	359	0,00	0,00	359,00	49,00						0,00	0,00	0,00	0,00	49,00	408	0,00	0,00	359,00	0,00	49,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	21	0,00	0,00	21,00	0,00											21	0,00	0,00	21,00	0,00	0,00
	+ Chương trình phòng chống rối loạn sức khỏe tâm thần tại cộng đồng theo Kế hoạch số 7963/KH-UBND ngày 23/8/2022 của UBND tỉnh	338	0,00	0,00	338,00	0,00											338	0,00	0,00	338,00	0,00	0,00
	- Quỹ tiền thường theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP					49,00										49,00	49	0,00	0,00	0,00	0,00	49,00
4.3	Loại 130 - Khoản 139	65,684	0,00	0,00	65,68	0,00										65,684	65,684	0,00	0,00	65,68	0,00	0,00
	Kinh phí đưng giảng hàng, ttor chức hoạt động ngày hội công nghệ số tỉnh Khánh Hòa năm 2024	65,684	0,00	0,00	65,68	0,00										65,684	65,684	0,00	0,00	65,68	0,00	0,00
5	Bệnh viện y học cổ truyền và phục hồi chức năng (Mã QHNS 1077635) - Kho bạc NN tỉnh	730,4	0,00	0,00	730,40	0,00										730,4	730,4	0,00	0,00	730,40	0,00	0,00
5.1	Loại 130 - Khoản 132	730,4	0,00	0,00	730,40	0,00										730,4	730,4	0,00	0,00	730,40	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	730,4	0,00	0,00	730,40	0,00										730,4	730,4	0,00	0,00	730,40	0,00	0,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	84	0,00	0,00	84,00	0,00										84	84	0,00	0,00	84,00	0,00	0,00
	+ Chương trình PHCN đưa vào cộng đồng	60	0,00	0,00	60,00	0,00										60	60	0,00	0,00	60,00	0,00	0,00
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ	200	0,00	0,00	200,00	0,00										200	200	0,00	0,00	200,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	386,4	0,00	0,00	386,40	0,00										386,4	386,4	0,00	0,00	386,40	0,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	0	0,00	0,00	0,00	0,00										0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
6	Bệnh viện đa khoa khu vực Cam Ranh (Mã QHNS 1107764) - Kho bạc NN TP Cam Ranh (2063)	6442,1	4.819,00	536,00	1.087,10	-42,00										6400,1	4.819,00	536,00	1.045,10	0,00	0,00	0,00
6.1	Loại 130 - Khoản 132	6442,1	4.819,00	536,00	1.087,10	-42,00										6400,1	4.819,00	536,00	1.045,10	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	4819	4.819,00	0,00	0,00	0,00										4819	4.819,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: 255giường x 21 trđ (trừ 10% TK 536tr)	4819	4.819,00	0,00	0,00	0,00										4819	4.819,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	536	0,00	536,00	0,00	0,00										536	0,00	536,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	536	0,00	536,00	0,00	0,00										536	0,00	536,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1087,1	0,00	0,00	1.087,10	-42,00										1045,1	0,00	0,00	1.045,10	0,00	0,00	0,00
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ	438,7	0,00	0,00	438,70	0,00										438,7	0,00	0,00	438,70	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	579,6	0,00	0,00	579,60	-42,00										537,6	0,00	0,00	537,60	0,00	0,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	50,8	0,00	0,00	50,80	0,00										50,8	0,00	0,00	50,80	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	18	0,00	0,00	18,00	0,00										18	0,00	0,00	18,00	0,00	0,00	0,00
7	Bệnh viện đa khoa khu vực Ninh Hoà (Mã QHNS 1108172) - Kho bạc NN TX Ninh Hòa (2067)	571,1	0,00	0,00	571,10	0,00										571,1	0,00	0,00	571,10	0,00	0,00	0,00
7.1	Loại 130 - Khoản 132	571,1	0,00	0,00	571,10	0,00										571,1	0,00	0,00	571,10	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	571,1	0,00	0,00	571,10	0,00										571,1	0,00	0,00	571,10	0,00	0,00	0,00
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ	81	0,00	0,00	81,00	0,00										81	0,00	0,00	81,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	485,1	0,00	0,00	485,10	0,00										485,1	0,00	0,00	485,10	0,00	0,00	0,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	0	0,00	0,00	0,00	0,00										0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	0	0,00	0,00	0,00	0,00										0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	5	0,00	0,00	5,00	0,00										5	0,00	0,00	5,00	0,00	0,00	0,00
8	Bệnh viện bệnh Nhiệt đới (Mã QHNS 1122022) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)	5099,84	4.736,00	0,00	363,84	0,00										5099,84	4.736,00	0,00	363,84	0,00	0,00	0,00
8.1	Loại 130 - Khoản 132	5099,84	4.736,00	0,00	363,84	0,00										5099,84	4.736,00	0,00	363,84	0,00	0,00	0,00
	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	4736	4.736,00	0,00	0,00	0,00										4736	4.736,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: 100 giường x 29 trđ (trừ 10% TK 290tr)	2610	2.610,00	0,00	0,00	0,00										2610	2.610,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí lương cơ sở theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	1836	1.836,00	0,00	0,00	0,00										1836	1.836,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí điều chỉnh nguồn 14 sang 13 chi trả lương	290	290,00	0,00	0,00	0,00										290	290,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 3 năm 2024				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 4 năm 2024						Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 4 năm 2024							
		Tổng số	Nguồn Thường	Nguồn CCTL	Nguồn không thường	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn 15	Nguồn 18	Tổng số	Nguồn Thường	Nguồn CCTL	Nguồn không thường	Nguồn không thường			
	Kinh phí thực hiện các cách tiền lương	0	0,00	0,00	0,00	0,00							0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0	0,00	0,00	0,00	0,00							0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	363,84	0,00	0,00	363,84	0,00							363,84	0,00	0,00	363,84	0,00	0,00	
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ	68,04	0,00	0,00	68,04	0,00							68,04	0,00	0,00	68,04	0,00	0,00	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	268,8	0,00	0,00	268,80	0,00							268,8	0,00	0,00	268,80	0,00	0,00	
	+ Bảo hiểm cháy nổ	27	0,00	0,00	27,00	0,00							27	0,00	0,00	27,00	0,00	0,00	
9	Bệnh viện Ung bướu (Mã QHNS 1132008) - Kho bạc NN Khánh Hòa	12023,085	11.222,00	0,00	801,09	-44,40	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-44,40	0,00	11978,685	11.222,00	0,00	756,69	0,00	0,00
9.1	Loại 130 - Khoản 132	11952,2	11.222,00	0,00	730,20	-44,40						-44,40		11907,8	11.222,00	0,00	685,80	0,00	0,00
	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	11222	11.222,00	0,00	0,00	0,00							11222	11.222,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí định mức: 200 giường x 45 trđ (trừ 10% TK 900tr)	8100	8.100,00	0,00	0,00	0,00							8100	8.100,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí lương cơ sở theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	2222	2.222,00	0,00	0,00	0,00							2222	2.222,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí điều chỉnh nguồn 14 sang 13 chi trả lương	900	900,00	0,00	0,00	0,00							900	900,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	Kinh phí thực hiện các cách tiền lương	0	0,00	0,00	0,00	0,00							0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0	0,00	0,00	0,00	0,00							0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	730,2	0,00	0,00	730,20	-44,40						-44,40		685,8	0,00	0,00	685,80	0,00	0,00
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ	77,1	0,00	0,00	77,10	0,00							77,1	0,00	0,00	77,10	0,00	0,00	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	443,1	0,00	0,00	443,10	-44,40						-44,40		398,7	0,00	0,00	398,70	0,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	180	0,00	0,00	180,00	0,00							180	0,00	0,00	180,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	30	0,00	0,00	30,00	0,00							30	0,00	0,00	30,00	0,00	0,00	
9.1	Loại 130 - Khoản 131	70,885	0,00	0,00	70,89	0,00							70,885	0,00	0,00	70,89	0,00	0,00	
	Kinh phí phòng, chống bệnh ung thư	70,885	0,00	0,00	70,89	0,00							70,885	0,00	0,00	70,89	0,00	0,00	
10	Bệnh viện đa khoa Yersin Nha Trang (Mã QHNS 1132557)	9703,6	9.137,00	0,00	566,60	-54,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-54,00	0,00	9649,6	9.137,00	0,00	512,60	0,00	0,00
10.1	Loại 130 - Khoản 132	9703,6	9.137,00	0,00	566,60	-54,00						-54,00		9649,6	9.137,00	0,00	512,60	0,00	0,00
	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	9137	9.137,00	0,00	0,00	0,00							9137	9.137,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí định mức: 200 giường x 29 trđ (trừ 10% TK 580tr)	5220	5.220,00	0,00	0,00	0,00							5220	5.220,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí lương cơ sở theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	3337	3.337,00	0,00	0,00	0,00							3337	3.337,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí điều chỉnh nguồn 14 sang 13 chi trả lương	580	580,00	0,00	0,00	0,00							580	580,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	Kinh phí thực hiện các cách tiền lương	0	0,00	0,00	0,00	0,00							0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0	0,00	0,00	0,00	0,00							0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	566,6	0,00	0,00	566,60	-54,00						-54,00		512,6	0,00	0,00	512,60	0,00	0,00
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ	29,6	0,00	0,00	29,60	0,00							29,6	0,00	0,00	29,60	0,00	0,00	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	357	0,00	0,00	357,00	-54,00						-54,00		303	0,00	0,00	303,00	0,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	180	0,00	0,00	180,00	0,00							180	0,00	0,00	180,00	0,00	0,00	
11	Trung tâm phục hồi chức năng - GDTEKT (Mã QHNS 1039782) - Kho bạc NN tỉnh	7447,5	6.826,20	0,00	621,30	133,00			0,00	0,00	0,00	0,00	133,00	7580,5	6.826,20	0,00	621,30	0,00	133,00
11.1	Loại 130 - Khoản 139	7447,5	6.826,20	0,00	621,30	133,00			0,00	0,00	0,00	0,00	133,00	7580,5	6.826,20	0,00	621,30	0,00	133,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	6826,2	6.826,20	0,00	0,00	0,00							6826,2	6.826,20	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí định mức 32 người: lương 1.490.000 đồng (trừ 10% TK 173tr)	5014	5.014,00	0,00	0,00	0,00							5014	5.014,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí lương cho HDLD: 9 người	583,2	583,20	0,00	0,00	0,00							583,2	583,20	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Phụ cấp thâm niên nghề giáo theo NĐ7/2021 (Lương 1.490)	142	142,00	0,00	0,00	0,00							142	142,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí lương cơ sở theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	884	884,00	0,00	0,00	0,00							884	884,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí điều chỉnh nguồn 14 sang 13 chi trả lương	203	203,00	0,00	0,00	0,00							203	203,00	0,00	0,00	0,00	0,00	

STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 3 năm 2024				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 4 năm 2024						Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 4 năm 2024							
		Tổng số	Nguồn Thường	Nguồn CCTL	Nguồn không thường	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn 15	Nguồn 18	Tổng số	Nguồn Thường	Nguồn CCTL	Nguồn không thường	Nguồn không thường		
-	Kinh phí thực hiện các cách tiền lương	0	0,00	0,00	0,00	0,00							0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Phụ cấp thâm niên nghề giáo theo ND54 theo lương ND 24/2023/ND-CP	0	0,00	0,00	0,00	0,00							0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0	0,00	0,00	0,00	0,00							0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	621,3	0,00	0,00	621,30	133,00			0,00	0,00	0,00	0,00	133,00	754,3	0,00	0,00	621,30	0,00	133,00
	+ Chương trình phục hồi chức năng đưa vào công đồng	120	0,00	0,00	120,00	0,00								120	0,00	0,00	120,00	0,00	0,00
	+ KP phục hồi chức năng và DGTEKT	243	0,00	0,00	243,00	0,00								243	0,00	0,00	243,00	0,00	0,00
	+ Đề án người khuyết tật (theo QĐ số 3514/QĐ-UBND)	45	0,00	0,00	45,00	0,00								45	0,00	0,00	45,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí thực hiện Thông tư liên tịch số 42/2013 về chính sách giáo dục cho học sinh khuyết tật	126	0,00	0,00	126,00	0,00								126	0,00	0,00	126,00	0,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	1,2	0,00	0,00	1,20	0,00								1,2	0,00	0,00	1,20	0,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	86,1	0,00	0,00	86,10	0,00								86,1	0,00	0,00	86,10	0,00	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/ND-CP					133,00							133,00	133	0,00	0,00	0,00	0,00	133,00
12	Trung tâm Giám định y khoa (Mã QHNS 1031358) - Kho bạc NN tỉnh	2054,6	1.992,00	0,00	62,60	0,00								2054,6	1.992,00	0,00	62,60	0,00	0,00
12.1	Loại 130 - Khoản 139	2054,6	1.992,00	0,00	62,60	0,00								2054,6	1.992,00	0,00	62,60	0,00	0,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1992,4	1.992,00	0,00	0,40	0,00								1992,4	1.992,00	0,00	0,40	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 14 người: lương 1.490.000 đồng (trừ 10% TK 58tr)	1872	1.872,00	0,00	0,00	0,00								1872	1.872,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí lương cho HDLĐ: 1 người	62,4	62,00	0,00	0,40	0,00								62,4	62,00	0,00	0,40	0,00	0,00
	+ Kinh phí điều chỉnh nguồn 14 sang 13 chi trả lương	58	58,00	0,00	0,00	0,00								58	58,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện các cách tiền lương	0	0,00	0,00	0,00	0,00								0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0	0,00	0,00	0,00	0,00								0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	62,2	0,00	0,00	62,20	0,00								62,2	0,00	0,00	62,20	0,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	7	0,00	0,00	7,00	0,00								7	0,00	0,00	7,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	33,6	0,00	0,00	33,60	0,00								33,6	0,00	0,00	33,60	0,00	0,00
	+ Kinh phí hỗ trợ cho công chức, viên chức làm việc tại Trung tâm phục vụ hành chính công	21,6	0,00	0,00	21,60	0,00								21,6	0,00	0,00	21,60	0,00	0,00
13	Trung tâm pháp y (Mã QHNS 1037748) - Kho bạc NN tỉnh	2834,3	2.135,00	0,00	699,30	0,00								2834,3	2.135,00	0,00	699,30	0,00	0,00
13.1	Loại 130 - Khoản 139	2834,3	2.135,00	0,00	699,30	0,00								2834,3	2.135,00	0,00	699,30	0,00	0,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2181,4	2.135,00	0,00	46,40	0,00								2181,4	2.135,00	0,00	46,40	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 14 người: lương 1.490.000 đồng (trừ 10% TK 58tr)	1977	1.977,00	0,00	0,00	0,00								1977	1.977,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí lương cho HDLĐ: 2 người	146,4	100,00	0,00	46,40	0,00								146,4	100,00	0,00	46,40	0,00	0,00
	+ Kinh phí điều chỉnh nguồn 14 sang 13 chi trả lương	58	58,00	0,00	0,00	0,00								58	58,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện các cách tiền lương	0	0,00	0,00	0,00	0,00								0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0	0,00	0,00	0,00	0,00								0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	652,9	0,00	0,00	652,90	0,00								652,9	0,00	0,00	652,90	0,00	0,00
	+ Kinh phí giám định pháp y	604	0,00	0,00	604,00	0,00								604	0,00	0,00	604,00	0,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	9	0,00	0,00	9,00	0,00								9	0,00	0,00	9,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	39,9	0,00	0,00	39,90	0,00								39,9	0,00	0,00	39,90	0,00	0,00
14	Trung tâm CSSKSS (Mã QHNS 1006443) - Kho bạc NN tỉnh	121,042	0,00	0,00	121,04	0,00								121,042	0,00	0,00	121,04	0,00	0,00
	Loại 130 - Khoản 139	121,042	0,00	0,00	121,04	0,00								121,042	0,00	0,00	121,04	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	121,042	0,00	0,00	121,04	0,00								121,042	0,00	0,00	121,04	0,00	0,00

STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 3 năm 2024				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 4 năm 2024						Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 4 năm 2024									
		Tổng số	Nguồn Thường	Nguồn CCTL	Nguồn không thường	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn 15	Nguồn 18	Tổng số	Nguồn Thường	Nguồn CCTL	Nguồn không thường	Nguồn không thường	Nguồn không thường				
	+ Kinh phí chi lễ, tết	73,5	0,00	0,00	73,50	0,00									73,5	0,00	0,00	73,50	0,00	0,00	
	+ Bảo hiểm cháy nổ	0	0,00	0,00	0,00	0,00									0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Đề án người khuyết tật (theo QĐ số 3514/QĐ-UBND)	2,88	0,00	0,00	2,88	0,00									2,88	0,00	0,00	2,88	0,00	0,00	
	+ Chương trình Chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ tỉnh Khánh Hòa (QĐ số 502/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của UBND tỉnh)	22,59	0,00	0,00	22,59	0,00									22,59	0,00	0,00	22,59	0,00	0,00	
	+ Chương trình Chăm sóc SKSS, SKTD cho vị thành niên, thanh niên trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 8738/KH-UBND ngày 16/9/2022 của UBND tỉnh)	6,52	0,00	0,00	6,52	0,00									6,52	0,00	0,00	6,52	0,00	0,00	
	+ KP Hoạt động Cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 4598/KH-UBND ngày 24/5/2022 của UBND tỉnh)	15,552	0,00	0,00	15,55	0,00									15,552	0,00	0,00	15,55	0,00	0,00	
15	Trung tâm y tế Nha Trang (Mã QHNS 1039778) - Kho bạc NN tỉnh	41753,2554	37.453,40	0,00	4.299,86	1.179,90	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-6,30	25,20	1.161,00	42933,1554	37.453,40	0,00	4.293,56	25,20	1.161,00
15.1	Loại 130 - Khoản 132	94,3	0,00	0,00	94,30	-6,30							-6,30			88	0,00	0,00	88,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	94,3	0,00	0,00	94,30	-6,30							-6,30			88	0,00	0,00	88,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	69,3	0,00	0,00	69,30	-6,30							-6,30			63	0,00	0,00	63,00	0,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	20	0,00	0,00	20,00	0,00									20	0,00	0,00	20,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	5	0,00	0,00	5,00	0,00									5	0,00	0,00	5,00	0,00	0,00	
15.2	Loại 130 - Khoản 131	3822,4964	3.324,00	0,00	498,50	56,00							0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	3324	3.324,00	0,00	0,00	0,00										3324	3.324,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 14 người: lương 1.490.000 đồng (trừ 10% TK 69tr)	2254	2.254,00	0,00	0,00	0,00										2254	2.254,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí lương cơ sở theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	335	335,00	0,00	0,00	0,00										335	335,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ KP phòng chống dịch	666	666,00	0,00	0,00	0,00										666	666,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí điều chỉnh nguồn 14 sang 13 chi trả lương	69	69,00	0,00	0,00	0,00										69	69,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0	0,00	0,00	0,00	0,00										0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0	0,00	0,00	0,00	0,00										0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	498,4964	0,00	0,00	498,50	56,00							0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	29,4	0,00	0,00	29,40	0,00										29,4	0,00	0,00	29,40	0,00	0,00
	kinh phí phòng, chống tác hại của rượu, bia	166,37	0,00	0,00	166,37	0,00										166,37	0,00	0,00	166,37	0,00	0,00
	kinh phí phòng, chống bệnh đái tháo đường và bệnh tăng huyết áp	302,7264	0,00	0,00	302,73	0,00										302,7264	0,00	0,00	302,73	0,00	0,00
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP					56,00										56	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
15.3	Loại 130 - Khoản 139	2351,553	2.199,00	0,00	152,55	78,20							0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2199	2.199,00	0,00	0,00	0,00										2199	2.199,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 13 người: lương 1.490.000 đồng (trừ 10% TK 68tr)	1821	1.821,00	0,00	0,00	0,00										1821	1.821,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí lương cơ sở theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	310	310,00	0,00	0,00	0,00										310	310,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí điều chỉnh nguồn 14 sang 13 chi trả lương	68	68,00	0,00	0,00	0,00										68	68,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0	0,00	0,00	0,00	0,00										0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0	0,00	0,00	0,00	0,00										0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	152,553	0,00	0,00	152,55	78,20							0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	27,3	0,00	0,00	27,30	0,00										27,3	0,00	0,00	27,30	0,00	0,00

STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 3 năm 2024				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 4 năm 2024						Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 4 năm 2024					
		Tổng số	Nguồn Thường	Nguồn CCTL	Nguồn không thường	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn 15	Nguồn 18	Tổng số	Nguồn Thường	Nguồn CCTL	Nguồn không thường	Nguồn không thường	
	+ Kinh phí chương trình cải thiện tình trạng suy dinh dưỡng trẻ em trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	41,346	0,00	0,00	41,35	25,20					25,20	66,546	0,00	0,00	41,35	25,20	0,00
	+ Chương trình Chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ tỉnh Khánh Hòa (QĐ số 502/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của UBND tỉnh)	30,132	0,00	0,00	30,13	0,00						30,132	0,00	0,00	30,13	0,00	0,00
	+ Chương trình Chăm sóc SKSS, SKTD cho vị thành niên, thanh niên trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 8738/KH-UBND ngày 16/9/2022 của UBND tỉnh)	47,835	0,00	0,00	47,84	0,00						47,835	0,00	0,00	47,84	0,00	0,00
	+ Đề án người khuyết tật (theo QĐ số 3514/QĐ-UBND)	5,94	0,00	0,00	5,94	0,00						5,94	0,00	0,00	5,94	0,00	0,00
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP					53,00					53,00	53	0,00	0,00	0,00	0,00	53,00
15.4	Loại 130 - Khoản 132 (Y tế tuyến xã, phường, thị trấn)	28782,78	26.865,40	0,00	1.917,38	903,00					903,00	29685,78	26.865,40	0,00	1.917,38	0,00	903,00
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	27277,8	26.865,40	0,00	412,40	0,00			0,00	0,00	0,00	27277,8	26.865,40	0,00	412,40	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động của Trạm y tế xã phường: 27 trạm x 800 trđ (trừ 10% TK 2,160tr)	19440	19.440,00	0,00	0,00	0,00						19440	19.440,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động của phân Trạm y tế xã phường: 5 trạm x 200 trđ	1000	1.000,00	0,00	0,00	0,00						1000	1.000,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí lương cho HDLD: 32 người	1996,8	1.584,40	0,00	412,40	0,00						1996,8	1.584,40	0,00	412,40	0,00	0,00
	+ Kinh phí lương cơ sở theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	2681	2.681,00	0,00	0,00	0,00						2681	2.681,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí điều chỉnh nguồn 14 sang 13 chi trả lương	2160	2.160,00	0,00	0,00	0,00						2160	2.160,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0	0,00	0,00	0,00	0,00						0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0	0,00	0,00	0,00	0,00						0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1504,98	0,00	0,00	1.504,98	903,00			0,00	0,00	0,00	2407,98	0,00	0,00	1.504,98	0,00	903,00
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản: 0,3 x 77 người x 1,8trđ x 12 tháng	358,99	0,00	0,00	358,99	0,00						358,99	0,00	0,00	358,99	0,00	0,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	617,49	0,00	0,00	617,49	0,00						617,49	0,00	0,00	617,49	0,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết YT xã, YTTB	528,5	0,00	0,00	528,50	0,00						528,5	0,00	0,00	528,50	0,00	0,00
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP					903,00					903,00	903	0,00	0,00	0,00	0,00	903,00
15.5	Loại 130 - Khoản 151	6702,126	5.065,00	0,00	1.637,13	149,00			0,00	0,00	0,00	149,00	6851,126	5.065,00	0,00	1.637,13	0,00
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	5065	5.065,00	0,00	0,00	0,00						5065	5.065,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: 8 người x 32 trđ (10% tiết kiệm: 26trđ)	230	230,00	0,00	0,00	0,00						230	230,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí cán bộ chuyên trách: 27 người x 32 trđ	864	864,00	0,00	0,00	0,00						864	864,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương 1.490.000đ (35ng)	2841	2.841,00	0,00	0,00	0,00						2841	2.841,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí lương cơ sở theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	513	513,00	0,00	0,00	0,00						513	513,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí điều chỉnh nguồn 14 sang 13 chi trả lương	617	617,00	0,00	0,00	0,00						617	617,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0	0,00	0,00	0,00	0,00						0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0	0,00	0,00	0,00	0,00						0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	0	0,00	0,00	0,00	0,00						0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1637,126	0,00	0,00	1.637,13	149,00			0,00	0,00	0,00	1786,126	0,00	0,00	1.637,13	0,00	149,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	73,5	0,00	0,00	73,50	0,00						73,5	0,00	0,00	73,50	0,00	0,00

STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 3 năm 2024				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 4 năm 2024							Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 4 năm 2024								
		Tổng số	Nguồn Thường	Nguồn CCTL	Nguồn không thường	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)			Nguồn 15	Nguồn 18	Tổng số	Nguồn Thường	Nguồn CCTL	Nguồn không thường	Nguồn không thường	Nguồn không thường		
	Kinh phí bồi dưỡng công tác viên dân số (CTV thuộc các xã Khố Khẩn : 0 CTV x 250.000 đồng ; CTV xã còn lại: 482CTV x 200.000 đồng)	1156,8	0,00	0,00	1.156,80	0,00									1156,8	0,00	0,00	1.156,80	0,00	0,00	
	- Chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh (Kế hoạch số 3889/KH-UBND ngày 11/5/2021 của UBND tỉnh)	72,9	0,00	0,00	72,90	0,00									72,9	0,00	0,00	72,90	0,00	0,00	
	- Chương trình điều chỉnh mức sinh (QĐ số 2200/QĐ-UBND ngày 24/8/2020 của UBND tỉnh)	115,226	0,00	0,00	115,23	0,00									115,226	0,00	0,00	115,23	0,00	0,00	
	- KP thực hiện Đề án Kiểm soát mật cân bằng giới tính khi sinh (Kế hoạch số 11436/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND tỉnh)	72,9	0,00	0,00	72,90	0,00									72,9	0,00	0,00	72,90	0,00	0,00	
	- Kinh phí thực hiện Kế hoạch Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030 (Quyết định số 506/QĐ-UBND ngày 03/03/2021 của UBND tỉnh)	72,9	0,00	0,00	72,90	0,00									72,9	0,00	0,00	72,90	0,00	0,00	
	- Chương trình củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGD (Quyết định số 830/QĐ-UBND ngày 06/4/2021 của UBND tỉnh)	72,9	0,00	0,00	72,90	0,00									72,9	0,00	0,00	72,90	0,00	0,00	
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP					149,00								149,00	149	0,00	0,00	0,00	0,00	149,00	
16	Trung tâm y tế Cam Ranh (Mã QHNS 1048726) - Kho bạc NN TP Cam Ranh (2063)	28578,665	23,675,00	1,792,00	3.111,67	767,66	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	32,08	0,00	69,58	666,00	29346,325	23,675,00	1,792,00	3.143,75	69,58	666,00
16.1	Loại 130 - Khoản 132	831,4	684,00	76,00	71,40	0,00									831,4	684,00	76,00	71,40	0,00	0,00	
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	684	684,00	0,00	0,00	0,00									684	684,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí định mức: phòng khám 20 giường x 38 trđ (trừ 10% TK 76tr)	684	684,00	0,00	0,00	0,00									684	684,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	76	0,00	76,00	0,00	0,00									76	0,00	76,00	0,00	0,00	0,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	76	0,00	76,00	0,00	0,00									76	0,00	76,00	0,00	0,00	0,00	
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	71,4	0,00	0,00	71,40	0,00									71,4	0,00	0,00	71,40	0,00	0,00	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	50,4	0,00	0,00	50,40	0,00									50,4	0,00	0,00	50,40	0,00	0,00	
	+ Bảo hiểm cháy nổ	18	0,00	0,00	18,00	0,00									18	0,00	0,00	18,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	3	0,00	0,00	3,00	0,00									3	0,00	0,00	3,00	0,00	0,00	
16.2	Loại 130 - Khoản 131	3487,715	3.239,00	75,00	173,72	67,00									3554,715	3.239,00	75,00	173,72	0,00	67,00	
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	3239	3.239,00	0,00	0,00	0,00									3239	3.239,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí định mức 15 người: lương 1.490.000 đồng (trừ 10% TK 75tr)	2180	2.180,00	0,00	0,00	0,00									2180	2.180,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí lương cơ sở theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	541	541,00	0,00	0,00	0,00									541	541,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ KP phòng chống dịch	518	518,00	0,00	0,00	0,00									518	518,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	75	0,00	75,00	0,00	0,00									75	0,00	75,00	0,00	0,00	0,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	75	0,00	75,00	0,00	0,00									75	0,00	75,00	0,00	0,00	0,00	
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	173,715	0,00	0,00	173,72	67,00									240,715	0,00	0,00	173,72	0,00	67,00	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	31,5	0,00	0,00	31,50	0,00									31,5	0,00	0,00	31,50	0,00	0,00	
	kinh phí phòng, chống tác hại của rượu, bia	96,65	0,00	0,00	96,65	0,00									96,65	0,00	0,00	96,65	0,00	0,00	
	kinh phí phòng, chống bệnh đái tháo đường và bệnh tăng huyết áp	45,565	0,00	0,00	45,57	0,00									45,565	0,00	0,00	45,57	0,00	0,00	
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP					67,00									67,00	67	0,00	0,00	0,00	0,00	67,00

STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 3 năm 2024				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 4 năm 2024						Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 4 năm 2024							
		Tổng số	Nguồn Thường	Nguồn CCTL	Nguồn không thường	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn 15	Nguồn 18	Tổng số	Nguồn Thường	Nguồn CCTL	Nguồn không thường	Nguồn không	Nguồn không thường		
16.3	Loại 130 - Khoản 139	2409,085	2.243,00	62,00	104,09	131,58			0,00	0,00	0,00	69,58	62,00	2540,665	2.243,00	62,00	104,09	69,58	62,00
-	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	2243	2.243,00	0,00	0,00	0,00								2243	2.243,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 12 người: lương 1.490.000 đồng (trừ 10% TK 62tr)	1813	1.813,00	0,00	0,00	0,00								1813	1.813,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí lương cơ sở theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	430	430,00	0,00	0,00	0,00								430	430,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	62	0,00	62,00	0,00	0,00								62	0,00	62,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	62	0,00	62,00	0,00	0,00								62	0,00	62,00	0,00	0,00	0,00
-	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	104,085	0,00	0,00	104,09	131,58			0,00	0,00	0,00	69,58	62,00	235,665	0,00	0,00	104,09	69,58	62,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	25,2	0,00	0,00	25,20	0,00								25,2	0,00	0,00	25,20	0,00	0,00
	+ Kinh phí chương trình cải thiện tình trạng suy dinh dưỡng trẻ em trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	24,498	0,00	0,00	24,50	69,58						69,58		94,078	0,00	0,00	24,50	69,58	0,00
	+ Chương trình Chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ tỉnh Khánh Hòa (QĐ số 502/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của UBND tỉnh)	16,74	0,00	0,00	16,74	0,00								16,74	0,00	0,00	16,74	0,00	0,00
	+ Chương trình Chăm sóc SKSS, SKTD cho vị thành niên, thanh niên trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 8738/KH-UBND ngày 16/9/2022 của UBND tỉnh)	32,607	0,00	0,00	32,61	0,00								32,607	0,00	0,00	32,61	0,00	0,00
	+ Đề án người khuyết tật (theo QĐ số 3514/QĐ-UBND)	5,04	0,00	0,00	5,04	0,00								5,04	0,00	0,00	5,04	0,00	0,00
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP					62,00							62,00	62	0,00	0,00	0,00	0,00	62,00
16.4	Loại 130 - Khoản 132 (Y tế tuyến xã, phường, thị trấn)	17618,52	14.794,00	1.200,00	1.624,52	477,08			32,08	0,00	0,00	445,00	18095,6	14.794,00	1.200,00	1.656,60	0,00	445,00	
-	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	15016,8	14.794,00	0,00	222,80	0,00							15016,8	14.794,00	0,00	222,80	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động của Trạm y tế xã phường: 15 trạm x 800 trđ (trừ 10% TK 1,200tr)	10800	10.800,00	0,00	0,00	0,00							10800	10.800,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động của phân Trạm y tế xã phường: 4 trạm x 200 trđ	800	800,00	0,00	0,00	0,00							800	800,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí lương cho HLDL:17 người	1060,8	838,00	0,00	222,80	0,00							1060,8	838,00	0,00	222,80	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí lương cơ sở theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	2356	2.356,00	0,00	0,00	0,00							2356	2.356,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	1200	0,00	1.200,00	0,00	0,00							1200	0,00	1.200,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	1200	0,00	1.200,00	0,00	0,00							1200	0,00	1.200,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	1401,72	0,00	0,00	1.401,72	477,08			32,08	0,00	0,00	445,00	1878,8	0,00	0,00	1.433,80	0,00	445,00	
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản: 0,3 x 43 người x 1,8trđ x 12 tháng	512,17	0,00	0,00	512,17	32,08			32,08				544,25	0,00	0,00	544,25	0,00	0,00	0,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	632,95	0,00	0,00	632,95	0,00							632,95	0,00	0,00	632,95	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết YT xã, YTTB	256,6	0,00	0,00	256,60	0,00							256,6	0,00	0,00	256,60	0,00	0,00	0,00
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP					445,00						445,00	445	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	445,00
16.5	Loại 130 - Khoản 151	4231,945	2.715,00	379,00	1.137,95	92,00			0,00	0,00	0,00	0,00	92,00	4323,945	2.715,00	379,00	1.137,95	0,00	92,00
-	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	2715	2.715,00	0,00	0,00	0,00							2715	2.715,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: 6 người x 32 trđ (10% tiết kiệm: 19trđ)	173	173,00	0,00	0,00	0,00							173	173,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí cán bộ chuyên trách: 15 người x 32 trđ	480	480,00	0,00	0,00	0,00							480	480,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương 1.490.000đ (21ng)	1731	1.731,00	0,00	0,00	0,00							1731	1.731,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 3 năm 2024				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 4 năm 2024						Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 4 năm 2024									
		Tổng số	Nguồn Thường	Nguồn CCTL	Nguồn không thường	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn 15	Nguồn 18	Tổng số	Nguồn Thường	Nguồn CCTL	Nguồn không thường	Nguồn không	Nguồn không thường			
	+ Kinh phí lương cơ sở theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	331	331,00	0,00	0,00	0,00							331	331,00	0,00	0,00	0,00	0,00			
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	379	0,00	379,00	0,00	0,00							379	0,00	379,00	0,00	0,00	0,00			
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	19	0,00	19,00	0,00	0,00							19	0,00	19,00	0,00	0,00	0,00			
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	360	0,00	360,00	0,00	0,00							360	0,00	360,00	0,00	0,00	0,00			
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1137,945	0,00	0,00	1.137,95	92,00							1229,945	0,00	0,00	1.137,95	0,00	92,00			
	+ Kinh phí chi lễ, tết	44,1	0,00	0,00	44,10	0,00							44,1	0,00	0,00	44,10	0,00	0,00			
	Kinh phí bồi dưỡng công tác viên dân số (CTV thuộc các xã Khố Khăn :0CTV x 250.000 đồng ; CTV xã còn lại: 221CTV x 200.000 đồng)	530,4	0,00	0,00	530,40	0,00							530,4	0,00	0,00	530,40	0,00	0,00			
	- Chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh (Kế hoạch số 3889/KH-UBND ngày 11/5/2021 của UBND tỉnh)	206,161	0,00	0,00	206,16	0,00							206,161	0,00	0,00	206,16	0,00	0,00			
	- Chương trình điều chỉnh mức sinh (QĐ số 2200/QĐ-UBND ngày 24/8/2020 của UBND tỉnh)	68,784	0,00	0,00	68,78	0,00							68,784	0,00	0,00	68,78	0,00	0,00			
	- KP thực hiện Đề án Kiểm soát mật cân bằng giới tính khi sinh (Kế hoạch số 11436/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND tỉnh)	37	0,00	0,00	37,00	0,00							37	0,00	0,00	37,00	0,00	0,00			
	- Kinh phí thực hiện Kế hoạch Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030 (Quyết định số 506/QĐ-UBND ngày 03/03/2021 của UBND tỉnh)	149,5	0,00	0,00	149,50	0,00							149,5	0,00	0,00	149,50	0,00	0,00			
	- Chương trình củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGD (Quyết định số 830/QĐ-UBND ngày 06/4/2021 của UBND tỉnh)	102	0,00	0,00	102,00	0,00							102	0,00	0,00	102,00	0,00	0,00			
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP					92,00							92,00	92	0,00	0,00	0,00	0,00	92,00		
17	Trung tâm y tế Vạn Ninh (Mã QHNS 1077629) - Kho bạc NN Vạn Ninh (2062)	29509,292	26.714,00	0,00	2.795,29	592,50	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-1,50	0,00	594,00	30101,792	26.714,00	0,00	2.793,79	0,00	594,00
17.1	Loại 130 - Khoản 131	5629,9	5.100,00	0,00	529,90	-1,50							-1,50	0,00	594,00	5628,4	5.100,00	0,00	528,40	0,00	0,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	5100	5.100,00	0,00	0,00	0,00								5100	5.100,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí định mức: Bệnh viện 150 giường x 30 trđ + phòng khám 20 giường x 30 trđ (trừ 10% TK 510tr)	4590	4.590,00	0,00	0,00	0,00								4590	4.590,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí điều chỉnh nguồn 14 sang 13 chi trả lương	510	510,00	0,00	0,00	0,00								510	510,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0	0,00	0,00	0,00	0,00								0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0	0,00	0,00	0,00	0,00								0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	529,9	0,00	0,00	529,90	-1,50								528,4	0,00	0,00	528,40	0,00	0,00		
	+ KP chi hỗ trợ tiền an bệnh nhân theo NQ	55	0,00	0,00	55,00	0,00								55	0,00	0,00	55,00	0,00	0,00		
	+ Bảo hiểm cháy nổ	89	0,00	0,00	89,00	0,00								89	0,00	0,00	89,00	0,00	0,00		
	+ Kinh phí chi lễ, tết	375,9	0,00	0,00	375,90	-1,50								374,4	0,00	0,00	374,40	0,00	0,00		
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	10	0,00	0,00	10,00	0,00								10	0,00	0,00	10,00	0,00	0,00		
17.2	Loại 130 - Khoản 131	2758,115	2.619,00	0,00	139,12	56,00								0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	56,00	
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2619	2.619,00	0,00	0,00	0,00								2619	2.619,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí định mức 13 người: lương 1.490.000 đồng (trừ 10% TK 65tr)	1668	1.668,00	0,00	0,00	0,00								1668	1.668,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí lương cơ sở theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	368	368,00	0,00	0,00	0,00								368	368,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	

STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 3 năm 2024				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 4 năm 2024						Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 4 năm 2024							
		Tổng số	Nguồn Thường	Nguồn CCTL	Nguồn không thường	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn 15	Nguồn 18	Tổng số	Nguồn Thường	Nguồn CCTL	Nguồn không thường	Nguồn không thường	Nguồn không thường		
	+ KP phòng chống dịch	518	518,00	0,00	0,00	0,00						518	518,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
	+ Kinh phí điều chỉnh nguồn 14 sang 13 chi trả lương	65	65,00	0,00	0,00	0,00						65	65,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0	0,00	0,00	0,00	0,00						0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0	0,00	0,00	0,00	0,00						0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	139,115	0,00	0,00	139,12	56,00			0,00	0,00	0,00	56,00	195,115	0,00	0,00	139,12	0,00	56,00	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	27,3	0,00	0,00	27,30	0,00						27,3	0,00	0,00	27,30	0,00	0,00		
	kinh phí phòng, chống tác hại của rượu, bia	85,03	0,00	0,00	85,03	0,00						85,03	0,00	0,00	85,03	0,00	0,00		
	kinh phí phòng, chống bệnh đái tháo đường và bệnh tăng huyết áp	26,785	0,00	0,00	26,79	0,00						26,785	0,00	0,00	26,79	0,00	0,00		
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP					56,00					56,00	56	0,00	0,00	0,00	0,00	56,00		
17.3	Loại 130 - Khoản 139	2165,827	2.071,00	0,00	94,83	63,00			0,00	0,00	0,00	0,00	63,00	2228,827	2.071,00	0,00	94,83	0,00	63,00
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2071	2.071,00	0,00	0,00	0,00						2071	2.071,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí định mức 13 người: lương 1.490.000 đồng (trừ 10% TK 66tr)	1606	1.606,00	0,00	0,00	0,00						1606	1.606,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí lương cơ sở theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	399	399,00	0,00	0,00	0,00						399	399,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí điều chỉnh nguồn 14 sang 13 chi trả lương	66	66,00	0,00	0,00	0,00						66	66,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0	0,00	0,00	0,00	0,00						0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0	0,00	0,00	0,00	0,00						0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	94,827	0,00	0,00	94,83	63,00			0,00	0,00	0,00	63,00	157,827	0,00	0,00	94,83	0,00	63,00	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	27,3	0,00	0,00	27,30	0,00						27,3	0,00	0,00	27,30	0,00	0,00		
	+ Kinh phí chương trình cải thiện tình trạng suy dinh dưỡng trẻ em trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	21,69	0,00	0,00	21,69	0,00						21,69	0,00	0,00	21,69	0,00	0,00		
	+ Chương trình Chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ tỉnh Khánh Hòa (QĐ số 502/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của UBND tỉnh)	14,508	0,00	0,00	14,51	0,00						14,508	0,00	0,00	14,51	0,00	0,00		
	+ Chương trình Chăm sóc SKSS, SKTD cho vị thành niên, thanh niên trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 8738/KH-UBND ngày 16/9/2022 của UBND tỉnh)	26,289	0,00	0,00	26,29	0,00						26,289	0,00	0,00	26,29	0,00	0,00		
	+ Đề án người khuyết tật (theo QĐ số 3514/QĐ-UBND)	5,04	0,00	0,00	5,04	0,00						5,04	0,00	0,00	5,04	0,00	0,00		
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP					63,00					63,00	63	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	63,00	
17.4	Loại 130 - Khoản 132 (Y tế tuyến xã, phường, thị trấn)	15745,88	14.453,00	0,00	1.292,88	408,00			0,00	0,00	0,00	0,00	408,00	16153,88	14.453,00	0,00	1.292,88	0,00	408,00
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	14760	14.453,00	0,00	307,00	0,00						14760	14.453,00	0,00	307,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí hoạt động của Trạm y tế xã phường: 13 trạm x 800trđ (trừ 10% TK 1,040tr)	9360	9.360,00	0,00	0,00	0,00						9360	9.360,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí hoạt động của phân Trạm y tế xã phường: 6 trạm x 200 trđ	1200	1.200,00	0,00	0,00	0,00						1200	1.200,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí lương cho HDLD: 15 người	936	629,00	0,00	307,00	0,00						936	629,00	0,00	307,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí lương cơ sở theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	2224	2.224,00	0,00	0,00	0,00						2224	2.224,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí điều chỉnh nguồn 14 sang 13 chi trả lương	1040	1.040,00	0,00	0,00	0,00						1040	1.040,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0	0,00	0,00	0,00	0,00						0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0	0,00	0,00	0,00	0,00						0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	985,88	0,00	0,00	985,88	408,00			0,00	0,00	0,00	408,00	1393,88	0,00	0,00	985,88	0,00	408,00	

STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 3 năm 2024				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 4 năm 2024						Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 4 năm 2024											
		Thường	Nguồn Thường	Nguồn CCTL	Nguồn không thường	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)		Nguồn CCTL (nguồn 14)		Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn 15	Nguồn 18	Thường	Nguồn Thường	Nguồn không	Nguồn không	Nguồn không				
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản: 0,3 x 100 người x 1,8trđ x 12 tháng	596,16	0,00	0,00	596,16	0,00								596,16	0,00	0,00	596,16	0,00	0,00				
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	116,92	0,00	0,00	116,92	0,00								116,92	0,00	0,00	116,92	0,00	0,00				
	+ Kinh phí chi lễ, tết YT xã, YTTB	272,8	0,00	0,00	272,80	0,00								272,8	0,00	0,00	272,80	0,00	0,00				
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP					408,00							408,00	408	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00				
17.5	Loại 130 - Khoản 151	3209,57	2.471,00	0,00	738,57	67,00				0,00	0,00	0,00	0,00	67,00	3276,57	2.471,00	0,00	738,57	0,00	67,00			
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2471	2.471,00	0,00	0,00	0,00								2471	2.471,00	0,00	0,00	0,00	0,00				
	+ Kinh phí định mức: 6 người x 32 trđ (10% tiết kiệm: 19trđ)	173	173,00	0,00	0,00	0,00								173	173,00	0,00	0,00	0,00	0,00				
	+ Kinh phí cán bộ chuyên trách: 13 người x 32 trđ	416	416,00	0,00	0,00	0,00								416	416,00	0,00	0,00	0,00	0,00				
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương 1.490.000đ (19ng)	1369	1.369,00	0,00	0,00	0,00								1369	1.369,00	0,00	0,00	0,00	0,00				
	+ Kinh phí lương cơ sở theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	209	209,00	0,00	0,00	0,00								209	209,00	0,00	0,00	0,00	0,00				
	+ Kinh phí điều chỉnh nguồn 14 sang 13 chi trả lương	304	304,00	0,00	0,00	0,00								304	304,00	0,00	0,00	0,00	0,00				
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0	0,00	0,00	0,00	0,00								0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00				
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0	0,00	0,00	0,00	0,00								0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00				
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	0	0,00	0,00	0,00	0,00								0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00				
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	738,57	0,00	0,00	738,57	67,00				0,00	0,00	0,00	0,00	67,00	805,57	0,00	0,00	738,57	0,00	67,00			
	+ Kinh phí chi lễ, tết	39,9	0,00	0,00	39,90	0,00								39,9	0,00	0,00	39,90	0,00	0,00				
	Kinh phí bồi dưỡng công tác viên dân số (CTV thuộc các xã Khố Khẩn : 0 CTV x 250.000 đồng ; CTV xã còn lại: 185CTV x 200.000 đồng)	444	0,00	0,00	444,00	0,00								444	0,00	0,00	444,00	0,00	0,00				
	- Chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh (Kế hoạch số 3889/KH-UBND ngày 11/5/2021 của UBND tỉnh)	4,99	0,00	0,00	4,99	0,00								4,99	0,00	0,00	4,99	0,00	0,00				
	- Chương trình điều chỉnh mức sinh (QĐ số 2200/QĐ-UBND ngày 24/8/2020 của UBND tỉnh)	86,9	0,00	0,00	86,90	0,00								86,9	0,00	0,00	86,90	0,00	0,00				
	- KP thực hiện Đề án Kiểm soát mật cân bằng giới tính khi sinh (Kế hoạch số 11436/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND tỉnh)	37	0,00	0,00	37,00	0,00								37	0,00	0,00	37,00	0,00	0,00				
	- Kinh phí thực hiện Kế hoạch Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030 (Quyết định số 506/QĐ-UBND ngày 03/03/2021 của UBND tỉnh)	64,9	0,00	0,00	64,90	0,00								64,9	0,00	0,00	64,90	0,00	0,00				
	- Chương trình củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGD (Quyết định số 830/QĐ-UBND ngày 06/4/2021 của UBND tỉnh)	60,88	0,00	0,00	60,88	0,00								60,88	0,00	0,00	60,88	0,00	0,00				
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP					67,00							67,00	67	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00				
18	Trung tâm y tế Ninh Hoà (Mã QHNS 1077637) - Kho bạc NN TX Ninh Hoà (2067)	46853,278	42.831,40	-1.189,40	5.211,28	1.327,90	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	197,90	0,00	0,00	0,00	1.130,00	48181,178	42.831,40	-1.189,40	5.409,18	0,00	1.130,00
18.1	Loại 130 - Khoản 132	3982,9	3.511,00	0,00	471,90	21,00							21,00	4003,9	3.511,00	0,00	492,90	0,00	0,00				
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	3511	3.511,00	0,00	0,00	0,00								3511	3.511,00	0,00	0,00	0,00	0,00				
	+ Kinh phí định mức: 20 giường (phòng khám) x 22 trđ	440	440,00	0,00	0,00	0,00								440	440,00	0,00	0,00	0,00	0,00				
	+ Kinh phí định mức: 120giường x 22 trđ (BV) trừ 10% TK 308tr)	2332	2.332,00	0,00	0,00	0,00								2332	2.332,00	0,00	0,00	0,00	0,00				

STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 3 năm 2024				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 4 năm 2024						Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 4 năm 2024							
		Tổng số	Nguồn Thường	Nguồn CCTL	Nguồn không thường	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn 15	Nguồn 18	Tổng số	Nguồn Thường	Nguồn CCTL	Nguồn không thường	Nguồn không thường			
	+ Kinh phí lương cơ sở theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	431	431,00	0,00	0,00	0,00						431	431,00	0,00	0,00	0,00			
	+ Kinh phí điều chỉnh nguồn 14 sang 13 chi trả lương	308	308,00	0,00	0,00	0,00						308	308,00	0,00	0,00	0,00			
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0	0,00	0,00	0,00	0,00						0	0,00	0,00	0,00	0,00			
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0	0,00	0,00	0,00	0,00						0	0,00	0,00	0,00	0,00			
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	471,9	0,00	0,00	471,90	21,00			21,00	0,00		492,9	0,00	0,00	492,90	0,00			
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ	50	0,00	0,00	50,00	21,00			21,00			71	0,00	0,00	71,00	0,00			
	+ Kinh phí chi lễ, tết	375,9	0,00	0,00	375,90	0,00						375,9	0,00	0,00	375,90	0,00			
	+ Bảo hiểm cháy nổ	46	0,00	0,00	46,00	0,00						46	0,00	0,00	46,00	0,00			
18.2	Loại 130 - Khoản 131	4070,814999	3.765,07	-75,07	380,82	72,00			0,00	0,00	0,00	0,00	72,00	4142,814999	3.765,07	-75,07	380,82	0,00	72,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	3765,067121	3.765,07	0,00	0,00	0,00							3765,067121	3.765,07	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí định mức 15 người: lương 1.490.000 đồng (trừ 10% TK 73tr)	2399	2.399,00	0,00	0,00	0,00							2399	2.399,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí lương cơ sở theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	553	553,00	0,00	0,00	0,00							553	553,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ KP phòng chống dịch	665	665,00	0,00	0,00	0,00							665	665,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí điều chỉnh nguồn 14 sang 13 chi trả lương	148,067121	148,07	0,00	0,00	0,00							148,067121	148,07	0,00	0,00	0,00	0,00	
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	-75,067122	0,00	-75,07	0,00	0,00							-75,067122	0,00	-75,07	0,00	0,00	0,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0	0,00	0,00	0,00	0,00							0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	10 % tiết kiệm năm ngoài mạng sang	-75,067122	0,00	-75,07	0,00	0,00							-75,067122	0,00	-75,07	0,00	0,00	0,00	
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	380,815	0,00	0,00	380,82	72,00			0,00	0,00	0,00	0,00	72,00	452,815	0,00	0,00	380,82	0,00	72,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	31,5	0,00	0,00	31,50	0,00							31,5	0,00	0,00	31,50	0,00	0,00	
	kinh phí phòng, chống tác hại của rượu, bia	166,37	0,00	0,00	166,37	0,00							166,37	0,00	0,00	166,37	0,00	0,00	
	kinh phí phòng, chống bệnh đái tháo đường và bệnh tăng huyết áp	182,945	0,00	0,00	182,95	0,00							182,945	0,00	0,00	182,95	0,00	0,00	
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP					72,00							72	0,00	0,00	0,00	0,00	72,00	
18.3	Loại 130 - Khoản 139	2218,453	2.086,47	-18,47	150,45	56,00			0,00	0,00	0,00	0,00	56,00	2274,453	2.086,47	-18,47	150,45	0,00	56,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2086,472342	2.086,47	0,00	0,00	0,00							2086,472342	2.086,47	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí định mức 12 người: 1.490.000 đồng (trừ 10% TK 62tr)	1633	1.633,00	0,00	0,00	0,00							1633	1.633,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí lương cơ sở theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	373	373,00	0,00	0,00	0,00							373	373,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí điều chỉnh nguồn 14 sang 13 chi trả lương	80,472342	80,47	0,00	0,00	0,00							80,472342	80,47	0,00	0,00	0,00	0,00	
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	-18,472342	0,00	-18,47	0,00	0,00							-18,472342	0,00	-18,47	0,00	0,00	0,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0	0,00	0,00	0,00	0,00							0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	10 % tiết kiệm năm ngoài mạng sang	-18,472342	0,00	-18,47	0,00	0,00							-18,472342	0,00	-18,47	0,00	0,00	0,00	
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	150,453	0,00	0,00	150,45	56,00			0,00	0,00	0,00	0,00	56,00	206,453	0,00	0,00	150,45	0,00	56,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	25,2	0,00	0,00	25,20	0,00							25,2	0,00	0,00	25,20	0,00	0,00	
	+ Kinh phí chương trình cai thiện tình trạng suy dinh dưỡng trẻ em trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	41,346	0,00	0,00	41,35	0,00							41,346	0,00	0,00	41,35	0,00	0,00	
	+ Chương trình Chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ tỉnh Khánh Hòa (QĐ số 502/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của UBND tỉnh)	30,132	0,00	0,00	30,13	0,00							30,132	0,00	0,00	30,13	0,00	0,00	
	+ Chương trình Chăm sóc SKSS, SKTD cho vị thành niên, thanh niên trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 8738/KH-UBND ngày 16/9/2022 của UBND tỉnh)	47,835	0,00	0,00	47,84	0,00							47,835	0,00	0,00	47,84	0,00	0,00	
	+ Đề án người khuyết tật (theo QĐ số 3514/QĐ-UBND)	5,94	0,00	0,00	5,94	0,00							5,94	0,00	0,00	5,94	0,00	0,00	

STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 3 năm 2024				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 4 năm 2024						Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 4 năm 2024									
		Tổng số	Nguồn Thường	Nguồn CCTL	Nguồn không thường	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn 15	Nguồn 18	Tổng số	Nguồn Thường	Nguồn CCTL	Nguồn không thường	Nguồn không thường					
	- Chương trình điều chỉnh mức sinh (QĐ số 2200/QĐ-UBND ngày 24/8/2020 của UBND tỉnh)	81	0,00	0,00	81,00	0,00						81	0,00	0,00	81,00	0,00	0,00				
	- KP thực hiện Đề án Kiểm soát mật cân bằng giới tính khi sinh (Kế hoạch số 11436/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND tỉnh)	37	0,00	0,00	37,00	0,00						37	0,00	0,00	37,00	0,00	0,00				
	- Kinh phí thực hiện Kế hoạch Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030 (Quyết định số 506/QĐ-UBND ngày 03/03/2021 của UBND tỉnh)	119,95	0,00	0,00	119,95	0,00						119,95	0,00	0,00	119,95	0,00	0,00				
	- Chương trình củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGD (Quyết định số 830/QĐ-UBND ngày 06/4/2021 của UBND tỉnh)	105,4	0,00	0,00	105,40	0,00						105,4	0,00	0,00	105,40	0,00	0,00				
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP					147,00					147,00	147	0,00	0,00	0,00	0,00	147,00				
19	Trung tâm y tế Diên Khánh (Mã OHNS 1039780) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)	34784,72	30.523,00	0,00	4.261,72	991,90	0,00	0,00	0,00	0,00	333,80	-72,90	0,00	731,00	35776,62	30.523,00	0,00	4.522,62	0,00	731,00	
19.1	Loại 130 - Khoản 132	4648,2	3.990,00	0,00	658,20	-72,90						0,00	-72,90	0,00	4575,3	3.990,00	0,00	585,30	0,00	0,00	
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	3990	3.990,00	0,00	0,00	0,00									3990	3.990,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí định mức: 190 giường (điều trị) x 19 trđ + 20 giường (phòng khám) x 19 trđ (trừ 10% TK 399tr)	3591	3.591,00	0,00	0,00	0,00									3591	3.591,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí điều chỉnh nguồn 14 sang 13 chi trả lương	399	399,00	0,00	0,00	0,00									399	399,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0	0,00	0,00	0,00	0,00									0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0	0,00	0,00	0,00	0,00									0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	658,2	0,00	0,00	658,20	-72,90						0,00	-72,90		585,3	0,00	0,00	585,30	0,00	0,00	
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ	60	0,00	0,00	60,00	0,00									60	0,00	0,00	60,00	0,00	0,00	
	+ Bảo hiểm cháy nổ	86,1	0,00	0,00	86,10	0,00									86,1	0,00	0,00	86,10	0,00	0,00	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	506,1	0,00	0,00	506,10	-72,90							-72,90		433,2	0,00	0,00	433,20	0,00	0,00	
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	6	0,00	0,00	6,00	0,00									6	0,00	0,00	6,00	0,00	0,00	
19.2	Loại 130 - Khoản 131	3768,558	3.383,00	0,00	385,56	71,00						0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	3383	3.383,00	0,00	0,00	0,00									3383	3.383,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí định mức 14 người: lương 1.490.000 đồng (trừ 10% TK 69tr)	2226	2.226,00	0,00	0,00	0,00									2226	2.226,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí lương cơ sở theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	570	570,00	0,00	0,00	0,00									570	570,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ KP phòng chống dịch	518	518,00	0,00	0,00	0,00									518	518,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí điều chỉnh nguồn 14 sang 13 chi trả lương	69	69,00	0,00	0,00	0,00									69	69,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0	0,00	0,00	0,00	0,00									0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0	0,00	0,00	0,00	0,00									0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	385,558	0,00	0,00	385,56	71,00						0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	385,56	0,00	71,00	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	29,4	0,00	0,00	29,40	0,00									29,4	0,00	0,00	29,40	0,00	0,00	
	kinh phí phòng, chống tác hại của rượu, bia	120	0,00	0,00	120,00	0,00									120	0,00	0,00	120,00	0,00	0,00	
	kinh phí phòng, chống bệnh đái tháo đường và bệnh tăng huyết áp	236,158	0,00	0,00	236,16	0,00									236,158	0,00	0,00	236,16	0,00	0,00	
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP					71,00															71,00
19.3	Loại 130 - Khoản 139	2320,462	2.206,00	0,00	114,46	62,00						0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2206	2.206,00	0,00	0,00	0,00									2206	2.206,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí định mức 12 người: lương 1.490.000 đồng (trừ 10% TK 62tr)	1701	1.701,00	0,00	0,00	0,00									1701	1.701,00	0,00	0,00	0,00	0,00	

STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 3 năm 2024				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 4 năm 2024						Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 4 năm 2024								
			Nguồn Thường	Nguồn CCTL	Nguồn không thường	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)		Nguồn CCTL (nguồn 14)		Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn 15	Nguồn 18		Nguồn Thường	Nguồn CCTL	Nguồn không thường	Nguồn không thường	Nguồn không thường
	+ Kinh phí lương cơ sở theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	443	443,00	0,00	0,00	0,00								443	443,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí điều chỉnh nguồn 14 sang 13 chi trả lương	62	62,00	0,00	0,00	0,00								62	62,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0	0,00	0,00	0,00	0,00								0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0	0,00	0,00	0,00	0,00								0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	114,462	0,00	0,00	114,46	62,00				0,00	0,00	0,00	0,00	62,00	176,462	0,00	0,00	114,46	0,00	62,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	25,2	0,00	0,00	25,20	0,00								25,2	0,00	0,00	0,00	25,20	0,00	0,00
	+ Kinh phí chương trình cải thiện tình trạng suy dinh dưỡng trẻ em trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	28,71	0,00	0,00	28,71	0,00								28,71	0,00	0,00	0,00	28,71	0,00	0,00
	+ Chương trình Chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ tỉnh Khánh Hòa (QĐ số 502/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của UBND tỉnh)	20,088	0,00	0,00	20,09	0,00								20,088	0,00	0,00	0,00	20,09	0,00	0,00
	+ Chương trình Chăm sóc SKSS, SKTD cho vị thành niên, thanh niên trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 8738/KH-UBND ngày 16/9/2022 của UBND tỉnh)	34,524	0,00	0,00	34,52	0,00								34,524	0,00	0,00	0,00	34,52	0,00	0,00
	+ Đề án người khuyết tật (theo QĐ số 3514/QĐ-UBND)	5,94	0,00	0,00	5,94	0,00								5,94	0,00	0,00	0,00	5,94	0,00	0,00
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP					62,00								62,00	62	0,00	0,00	0,00	0,00	62,00
19.4	Loại 130 - Khoản 132 (Y tế tuyến xã, phường, thị trấn)	19709,44	17.556,00	0,00	2.153,44	825,80				0,00	333,80	0,00	0,00	492,00	20535,24	17.556,00	0,00	2.487,24	0,00	492,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	17884,6	17.556,00	0,00	328,60	0,00								17884,6	17.556,00	0,00	0,00	328,60	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động của Trạm y tế xã phường: 18 trạm x 800 trđ (trừ 10% TK 1,440tr)	12960	12.960,00	0,00	0,00	0,00								12960	12.960,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí lương cho HDLD: 19 người	1185,6	857,00	0,00	328,60	0,00								1185,6	857,00	0,00	0,00	328,60	0,00	0,00
	+ Kinh phí lương cơ sở theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	2299	2.299,00	0,00	0,00	0,00								2299	2.299,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí điều chỉnh nguồn 14 sang 13 chi trả lương	1440	1.440,00	0,00	0,00	0,00								1440	1.440,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0	0,00	0,00	0,00	0,00								0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0	0,00	0,00	0,00	0,00								0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1824,84	0,00	0,00	1.824,84	825,80				0,00	333,80	0,00	0,00	492,00	2650,64	0,00	0,00	2.158,64	0,00	492,00
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản: 0,3 x 138 người x 1,8trđ x 12 tháng + 0,5 x 3 người x 1,8 trđ x 12 tháng	926,64	0,00	0,00	926,64	116,64								1043,28	0,00	0,00	0,00	1.043,28	0,00	0,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010 YTT	575,1	0,00	0,00	575,10	217,16								792,26	0,00	0,00	0,00	792,26	0,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết YT xã, YTTB	323,1	0,00	0,00	323,10	0,00								323,1	0,00	0,00	0,00	323,10	0,00	0,00
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP					492,00								492,00	492	0,00	0,00	0,00	0,00	492,00
19.5	Loại 130 - Khoản 151	4338,06	3.388,00	0,00	950,06	106,00				0,00	0,00	0,00	0,00	106,00	4444,06	3.388,00	0,00	950,06	0,00	106,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	3388	3.388,00	0,00	0,00	0,00								3388	3.388,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: 6 người x 32 trđ (10% tiết kiệm: 19trđ)	173	173,00	0,00	0,00	0,00								173	173,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí cán bộ chuyên trách: 19 người x 32 trđ	608	608,00	0,00	0,00	0,00								608	608,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương 1.490.000đ (25ng)	1967	1.967,00	0,00	0,00	0,00								1967	1.967,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí lương cơ sở theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	212	212,00	0,00	0,00	0,00								212	212,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí điều chỉnh nguồn 14 sang 13 chi trả lương	428	428,00	0,00	0,00	0,00								428	428,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 3 năm 2024				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 4 năm 2024							Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 4 năm 2024								
		Tổng số	Nguồn Thường	Nguồn CCTL	Nguồn không thường	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)			Nguồn 15	Nguồn 18	Tổng số	Nguồn Thường	Nguồn CCTL	Nguồn không thường	Nguồn không	Nguồn không thường		
-	Kinh phí thực hiện các cách tiền lương	0	0,00	0,00	0,00	0,00									0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0	0,00	0,00	0,00	0,00									0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	0	0,00	0,00	0,00	0,00									0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	950,06	0,00	0,00	950,06	106,00				0,00	0,00	0,00	0,00	106,00	1056,06	0,00	0,00	950,06	0,00	106,00	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	690,9	0,00	0,00	690,90	0,00									690,9	0,00	0,00	690,90	0,00	0,00	
	Kinh phí bồi dưỡng công tác viên dân số (CTV thuộc các xã Khố Khẩn : 4 CTV x 250.000 đồng ; CTV xã còn lại: 261CTV x 200.000 đồng)	0	0,00	0,00	0,00	0,00									0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	- Chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh (Kế hoạch số 3889/KH-UBND ngày 11/5/2021 của UBND tỉnh)	59,73	0,00	0,00	59,73	0,00									59,73	0,00	0,00	59,73	0,00	0,00	
	- Chương trình điều chỉnh mức sinh (QĐ số 2200/QĐ-UBND ngày 24/8/2020 của UBND tỉnh)	69,63	0,00	0,00	69,63	0,00									69,63	0,00	0,00	69,63	0,00	0,00	
	- KP thực hiện Đề án Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh (Kế hoạch số 11436/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND tỉnh)	30	0,00	0,00	30,00	0,00									30	0,00	0,00	30,00	0,00	0,00	
	- Kinh phí thực hiện Kế hoạch Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030 (Quyết định số 506/QĐ-UBND ngày 03/03/2021 của UBND tỉnh)	59,9	0,00	0,00	59,90	0,00									59,9	0,00	0,00	59,90	0,00	0,00	
	- Chương trình củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGD (Quyết định số 830/QĐ-UBND ngày 06/4/2021 của UBND tỉnh)	39,9	0,00	0,00	39,90	0,00									39,9	0,00	0,00	39,90	0,00	0,00	
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP					106,00								106,00	106	0,00	0,00	0,00	0,00	106,00	
20	Trung tâm y tế Cam Lâm (Mã QHNS 1097781) - Kho bạc NN huyện Cam Lâm (2069)	31186,718	27.692,00	0,00	3.494,72	509,12	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	9,72	-93,60	1,00	592,00	31695,838	27.692,00	0,00	3.410,84	1,00	592,00
20.1	Loại 130 - Khoản 132	5928,4	5.319,00	0,00	609,40	-92,40									5836	5.319,00	0,00	517,00	0,00	0,00	
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	5319	5.319,00	0,00	0,00	0,00									5319	5.319,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí định mức: Bệnh viện 120 giường x 23 trđ + phòng khám 40 giường x 23 trđ (trừ 10% TK 368tr)	3312	3.312,00	0,00	0,00	0,00									3312	3.312,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí lương cơ sở theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	1639	1.639,00	0,00	0,00	0,00									1639	1.639,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí điều chỉnh nguồn 14 sang 13 chi trả lương	368	368,00	0,00	0,00	0,00									368	368,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
-	Kinh phí thực hiện các cách tiền lương	0	0,00	0,00	0,00	0,00									0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0	0,00	0,00	0,00	0,00									0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	609,4	0,00	0,00	609,40	-92,40									517	0,00	0,00	517,00	0,00	0,00	
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ	100	0,00	0,00	100,00	-92,40									7,6	0,00	0,00	7,60	0,00	0,00	
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	16,8	0,00	0,00	16,80	0,00									16,8	0,00	0,00	16,80	0,00	0,00	
	+ Bảo hiểm cháy nổ	92	0,00	0,00	92,00	0,00									92	0,00	0,00	92,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	390,6	0,00	0,00	390,60	0,00									390,6	0,00	0,00	390,60	0,00	0,00	
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	10	0,00	0,00	10,00	0,00									10	0,00	0,00	10,00	0,00	0,00	
20.2	Loại 130 - Khoản 131	3495,845	3.288,00	0,00	207,85	70,00				0,00	0,00	0,00	0,00	70,00	3565,845	3.288,00	0,00	207,85	0,00	70,00	
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	3288	3.288,00	0,00	0,00	0,00									3288	3.288,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí định mức 14 người: lương 1.490.000 đồng (trừ 10% TK 69tr)	2193	2.193,00	0,00	0,00	0,00									2193	2.193,00	0,00	0,00	0,00	0,00	

STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 3 năm 2024				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 4 năm 2024						Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 4 năm 2024								
		z	Nguồn Thường	Nguồn CCTL	Nguồn không thường	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)		Nguồn CCTL (nguồn 14)		Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn 15	Nguồn 18	z	Nguồn Thường	Nguồn CCTL	Nguồn không thường	Nguồn không	Nguồn không thường
	+ Kinh phí lương cơ sở theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	508	508,00	0,00	0,00	0,00									508	508,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ KP phòng chống dịch	518	518,00	0,00	0,00	0,00									518	518,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí điều chỉnh nguồn 14 sang 13 chi trả lương	69	69,00	0,00	0,00	0,00									69	69,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0	0,00	0,00	0,00	0,00									0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0	0,00	0,00	0,00	0,00									0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	207,845	0,00	0,00	207,85	70,00				0,00	0,00	0,00	0,00	70,00	277,845	0,00	0,00	207,85	0,00	70,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	29,4	0,00	0,00	29,40	0,00									29,4	0,00	0,00	29,40	0,00	0,00
	kinh phí phòng, chống tác hại của rượu, bia	90,84	0,00	0,00	90,84	0,00									90,84	0,00	0,00	90,84	0,00	0,00
	kinh phí phòng, chống bệnh đái tháo đường và bệnh tăng huyết áp	87,605	0,00	0,00	87,61	0,00									87,605	0,00	0,00	87,61	0,00	0,00
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP					70,00								70,00	70	0,00	0,00	0,00	0,00	70,00
20.3	Loại 130 - Khoản 139	2101,282	2.008,00	0,00	93,28	54,00				0,00	0,00	0,00	0,00	54,00	2155,282	2.008,00	0,00	93,28	0,00	54,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2008	2.008,00	0,00	0,00	0,00									2008	2.008,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 11 người: lương 1.490.000 đồng (trừ 10% TK 58tr)	1593	1.593,00	0,00	0,00	0,00									1593	1.593,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí lương cơ sở theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	357	357,00	0,00	0,00	0,00									357	357,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí điều chỉnh nguồn 14 sang 13 chi trả lương	58	58,00	0,00	0,00	0,00									58	58,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0	0,00	0,00	0,00	0,00									0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0	0,00	0,00	0,00	0,00									0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	93,282	0,00	0,00	93,28	54,00				0,00	0,00	0,00	0,00	54,00	147,282	0,00	0,00	93,28	0,00	54,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	23,1	0,00	0,00	23,10	0,00									23,1	0,00	0,00	23,10	0,00	0,00
	+ Kinh phí chương trình cải thiện tình trạng suy dinh dưỡng trẻ em trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	23,094	0,00	0,00	23,09	0,00									23,094	0,00	0,00	23,09	0,00	0,00
	+ Chương trình Chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ tỉnh Khánh Hòa (QĐ số 502/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của UBND tỉnh)	15,624	0,00	0,00	15,62	0,00									15,624	0,00	0,00	15,62	0,00	0,00
	+ Chương trình Chăm sóc SKSS, SKTD cho vị thành niên, thanh niên trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 8738/KH-UBND ngày 16/9/2022 của UBND tỉnh)	26,424	0,00	0,00	26,42	0,00									26,424	0,00	0,00	26,42	0,00	0,00
	+ Đề án người khuyết tật (theo QĐ số 3514/QĐ-UBND)	5,04	0,00	0,00	5,04	0,00									5,04	0,00	0,00	5,04	0,00	0,00
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP					54,00								54,00	54	0,00	0,00	0,00	0,00	54,00
20.4	Loại 130 - Khoản 132(Y tế tuyến xã, phường, thị trấn)	15688,53	13.993,00	0,00	1.695,53	394,52				0,00	9,72	-1,20	1,00	385,00	16083,05	13.993,00	0,00	1.704,05	1,00	385,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	14239,6	13.993,00	0,00	246,60	0,00									14239,6	13.993,00	0,00	246,60	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động của Trạm y tế xã phường: 14 trạm x 800 trđ (trừ 10% TK 1,120tr)	10080	10.080,00	0,00	0,00	0,00									10080	10.080,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí lương cho HDLD: 14 người	873,6	627,00	0,00	246,60	0,00									873,6	627,00	0,00	246,60	0,00	0,00
	+ Phụ cấp ưu đãi vùng đặc biệt khó khăn theo ND 76 (lương 1,49 triệu đồng)	173	173,00	0,00	0,00	0,00									173	173,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí lương cơ sở theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	1957	1.957,00	0,00	0,00	0,00									1957	1.957,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí điều chỉnh nguồn 14 sang 13 chi trả lương	1120	1.120,00	0,00	0,00	0,00									1120	1.120,00	0,00	0,00	0,00	0,00

STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 3 năm 2024				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 4 năm 2024							Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 4 năm 2024							
		Tổng số	Nguồn Thường	Nguồn CCTL	Nguồn không thường	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)			Nguồn 15	Nguồn 18	Tổng số	Nguồn Thường	Nguồn CCTL	Nguồn không thường	Nguồn không	Nguồn không thường	
	+ Kinh phí điều chỉnh nguồn 14 sang 13 chi trả lương (phụ cấp vùng ĐBKK theo ND 76	36	36,00	0,00	0,00	0,00								36	36,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0	0,00	0,00	0,00	0,00								0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Phụ cấp ưu đãi vùng đặc biệt khó khăn theo ND 76 (lương theo Nghị định 24/2023/ND-CP)	0	0,00	0,00	0,00	0,00								0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0	0,00	0,00	0,00	0,00								0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1448,93	0,00	0,00	1.448,93	394,52				0,00	9,72	-1,20	1,00	385,00	1843,45	0,00	0,00	1.457,45	1,00	385,00
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản: 0,3 x 79 người x 1,8 trđ x 12 tháng + 0,5 x 5 người x 1,8 trđ x 12 tháng	641,09	0,00	0,00	641,09	9,72					9,72				650,81	0,00	0,00	650,81	0,00	0,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010 YTT	567,54	0,00	0,00	567,54	0,00									567,54	0,00	0,00	567,54	0,00	0,00
	+ Hỗ trợ phụ cấp khu vực II, III theo QĐ 77/2005/UBND	7,2	0,00	0,00	7,20	-1,20									6	0,00	0,00	6,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết YT xã, YTTB	233,1	0,00	0,00	233,10	0,00									233,1	0,00	0,00	233,10	0,00	0,00
	Phụ cấp ưu đãi vùng đặc biệt khó khăn theo ND 76/2019/ND-CP					1,00							1,00		1	0,00	0,00	0,00	1,00	0,00
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/ND-CP					385,00								385,00	385	0,00	0,00	0,00	0,00	385,00
20.5	Loại 130 - Khoản 151	3972,661	3.084,00	0,00	888,66	83,00				0,00	0,00	0,00	0,00	83,00	4055,661	3.084,00	0,00	888,66	0,00	83,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	3084	3.084,00	0,00	0,00	0,00								3084	3.084,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: 6 người x 32 trđ (10% tiết kiệm: 19trđ)	173	173,00	0,00	0,00	0,00								173	173,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí cán bộ chuyên trách: 14 người x 32 trđ	448	448,00	0,00	0,00	0,00								448	448,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương 1.490.000đ (20 ng)	1534	1.534,00	0,00	0,00	0,00								1534	1.534,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí lương cơ sở theo Nghị định 73/2024/ND-CP ngày 30/6/2024	591	591,00	0,00	0,00	0,00								591	591,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí điều chỉnh nguồn 14 sang 13 chi trả lương	338	338,00	0,00	0,00	0,00								338	338,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0	0,00	0,00	0,00	0,00								0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0	0,00	0,00	0,00	0,00								0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/ND-CP	0	0,00	0,00	0,00	0,00								0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	888,661	0,00	0,00	888,66	83,00								888,661	0,00	0,00	888,66	0,00	83,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	42	0,00	0,00	42,00	0,00								42	0,00	0,00	42,00	0,00	0,00	0,00
	Kinh phí bồi dưỡng cộng tác viên dân số (CTV thuộc các xã Khó Khăn : 9CTV x 250.000 đồng ; CTV xã còn lại: 181CTV x 200.000 đồng)	461,4	0,00	0,00	461,40	0,00								461,4	0,00	0,00	461,40	0,00	0,00	0,00
	- Chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh (Kế hoạch số 3889/KH-UBND ngày 11/5/2021 của UBND tỉnh)	97,829	0,00	0,00	97,83	0,00								97,829	0,00	0,00	97,83	0,00	0,00	0,00
	- Chương trình điều chỉnh mức sinh (QĐ số 2200/QĐ-UBND ngày 24/8/2020 của UBND tỉnh)	94,302	0,00	0,00	94,30	0,00								94,302	0,00	0,00	94,30	0,00	0,00	0,00
	- KP thực hiện Đề án Kiểm soát mắt cân bằng giới tính khi sinh (Kế hoạch số 11436/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND tỉnh)	30	0,00	0,00	30,00	0,00								30	0,00	0,00	30,00	0,00	0,00	0,00
	- Kinh phí thực hiện Kế hoạch Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030 (Quyết định số 506/QĐ-UBND ngày 03/03/2021 của UBND tỉnh)	90,13	0,00	0,00	90,13	0,00								90,13	0,00	0,00	90,13	0,00	0,00	0,00

STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 3 năm 2024				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 4 năm 2024								Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 4 năm 2024							
		z	Nguồn Thường	Nguồn CCTL	Nguồn không thường	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)		Nguồn CCTL (nguồn 14)		Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn 15	Nguồn 18	z	Nguồn Thường	Nguồn Không	Nguồn không thường	Nguồn không thường		
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	241,32	0,00	0,00	241,32	307,12					0,00	69,12	0,00	187,00	51,00	548,44	0,00	0,00	310,44	187,00	51,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	25,2	0,00	0,00	25,20	0,00										25,2	0,00	0,00	25,20	0,00	0,00
	+ Hỗ trợ phụ cấp khu vực II, III theo QĐ 77/2005/UBND	12	0,00	0,00	12,00	0,00										12	0,00	0,00	12,00	0,00	0,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	129,6	0,00	0,00	129,60	69,12					69,12					198,72	0,00	0,00	198,72	0,00	0,00
	kinh phí phòng, chống tác hại của rượu, bia	55,98	0,00	0,00	55,98	0,00										55,98	0,00	0,00	55,98	0,00	0,00
	kinh phí phòng, chống bệnh dại thảo đường và bệnh tăng huyết áp	18,54	0,00	0,00	18,54	0,00										18,54	0,00	0,00	18,54	0,00	0,00
	Phụ cấp ưu đãi vùng đặc biệt khó khăn theo ND 76/2019/ND-CP					187,00							187,00			187	0,00	0,00	0,00	187,00	0,00
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/ND-CP					51,00							51,00			51	0,00	0,00	0,00	0,00	51,00
21.3	Loại 130 - Khoản 139	2297,48	2.225,00	0,00	72,48	149,00				0,00	0,00	0,00	105,00	44,00	2446,48	2.225,00	0,00	72,48	105,00	44,00	
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2225	2.225,00	0,00	0,00	0,00									2225	2.225,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí định mức 10 người/ lương 1.490.000 đồng (trừ 10% TK 53tr)	1425	1.425,00	0,00	0,00	0,00									1425	1.425,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Phụ cấp ưu đãi vùng đặc biệt khó khăn theo ND 76 (lương 1,49 triệu đồng)	278	278,00	0,00	0,00	0,00									278	278,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí lương cơ sở theo Nghị định 73/2024/ND-CP ngày 30/6/2024	412	412,00	0,00	0,00	0,00									412	412,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí điều chỉnh nguồn 14 sang 13 chi trả lương	53	53,00	0,00	0,00	0,00									53	53,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí điều chỉnh nguồn 14 sang 13 chi trả lương (phụ cấp vùng ĐBKK theo ND 76	57	57,00	0,00	0,00	0,00									57	57,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0	0,00	0,00	0,00	0,00									0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Phụ cấp ưu đãi vùng đặc biệt khó khăn theo ND 76 (lương theo Nghị định 24/2023/ND-CP)	0	0,00	0,00	0,00	0,00									0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0	0,00	0,00	0,00	0,00									0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	72,48	0,00	0,00	72,48	149,00				0,00	0,00	0,00	105,00	44,00	221,48	0,00	0,00	72,48	105,00	44,00	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	21	0,00	0,00	21,00	0,00									21	0,00	0,00	21,00	0,00	0,00	
	+ Hỗ trợ phụ cấp khu vực II, III theo QĐ 77/2005/UBND	7,2	0,00	0,00	7,20	0,00									7,2	0,00	0,00	7,20	0,00	0,00	
	+ Kinh phí chương trình cải thiện tình trạng suy dinh dưỡng trẻ em trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	14,67	0,00	0,00	14,67	0,00									14,67	0,00	0,00	14,67	0,00	0,00	
	+ Chương trình Chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ tỉnh Khánh Hòa (QĐ số 502/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của UBND tỉnh)	8,928	0,00	0,00	8,93	0,00									8,928	0,00	0,00	8,93	0,00	0,00	
	+ Chương trình Chăm sóc SKSS, SKTD cho vị thành niên, thanh niên trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 8738/KH-UBND ngày 16/9/2022 của UBND tỉnh)	16,542	0,00	0,00	16,54	0,00									16,542	0,00	0,00	16,54	0,00	0,00	
	+ Đề án người khuyết tật (theo QĐ số 3514/QĐ-UBND)	4,14	0,00	0,00	4,14	0,00									4,14	0,00	0,00	4,14	0,00	0,00	
	Phụ cấp ưu đãi vùng đặc biệt khó khăn theo ND 76/2019/ND-CP					105,00							105,00			105	0,00	0,00	0,00	105,00	0,00
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/ND-CP					44,00							44,00			44	0,00	0,00	0,00	0,00	44,00
21.4	Loại 130 - Khoản 132 (Y tế tuyến xã, phường, thị trấn)	11764,69	10.494,00	0,00	1.270,69	798,93				0,00	116,33	-2,40	480,00	205,00	12563,62	10.494,00	0,00	1.384,62	480,00	205,00	
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	10777,2	10.494,00	0,00	283,20	0,00									10777,2	10.494,00	0,00	283,20	0,00	0,00	
	+ Kinh phí hoạt động của Trạm y tế xã phường: 8 trạm x 800trđ (trừ 10% TK 640tr)	5760	5.760,00	0,00	0,00	0,00									5760	5.760,00	0,00	0,00	0,00	0,00	

STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 3 năm 2024				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 4 năm 2024						Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 4 năm 2024							
		Nguyên Thường	Nguồn CCTL	Nguồn không thường	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)			Nguồn 15	Nguồn 18	Nguyên Thường	Nguồn CCTL	Nguồn không thường	Nguồn không thường	Nguồn không thường		
	+ Kinh phí lương cho HDLD: 8 người	499,2	216,00	0,00	283,20	0,00							499,2	216,00	0,00	283,20	0,00	0,00	
	+ Phụ cấp ưu đãi vùng đặc biệt khó khăn theo ND 76 (lương 1,49 triệu đồng)	1924	1.924,00	0,00	0,00	0,00							1924	1.924,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí lương cơ sở theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	1554	1.554,00	0,00	0,00	0,00							1554	1.554,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí điều chỉnh nguồn 14 sang 13 chi trả lương	640	640,00	0,00	0,00	0,00							640	640,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí điều chỉnh nguồn 14 sang 13 chi trả lương (phụ cấp vùng ĐBKK theo ND 76	400	400,00	0,00	0,00	0,00							400	400,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	- Kinh phí thực hiện các cách tiền lương	0	0,00	0,00	0,00	0,00							0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Phụ cấp ưu đãi vùng đặc biệt khó khăn theo ND 76 (lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP)	0	0,00	0,00	0,00	0,00							0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0	0,00	0,00	0,00	0,00							0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	987,49	0,00	0,00	987,49	798,93			0,00	116,33	-2,40	480,00	205,00	1786,42	0,00	0,00	1.101,42	480,00	205,00
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản: 0,3 x 3 người x 1,8trđ x 12 tháng + 0,5 x 29 người x 1,8 trđ x 12 tháng	382,54	0,00	0,00	382,54	0,00							382,54	0,00	0,00	382,54	0,00	0,00	
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010 Y.T	419,35	0,00	0,00	419,35	116,33				116,33			535,68	0,00	0,00	535,68	0,00	0,00	
	+ Hỗ trợ phụ cấp khu vực II, III theo QĐ 77/2005/UBND	55,2	0,00	0,00	55,20	-2,40					-2,40		52,8	0,00	0,00	52,80	0,00	0,00	
	+ Kinh phí chi lễ, tết Y.T xã, YTTB	130,4	0,00	0,00	130,40	0,00							130,4	0,00	0,00	130,40	0,00	0,00	
	+ Phụ cấp ưu đãi vùng đặc biệt khó khăn theo ND 76/2019/NĐ-CP					480,00					480,00		480	0,00	0,00	0,00	480,00	0,00	
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP					205,00						205,00	205	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	205,00
21.5	Loại 130 - Khoản 151	3393,85	2.873,00	0,00	520,85	46,60			0,00	0,00	-2,40	0,00	49,00	3440,45	2.873,00	0,00	518,45	0,00	49,00
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2873	2.873,00	0,00	0,00	0,00							2873	2.873,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí định mức: 6 người x 32 trđ (10% tiết kiệm: 19trđ)	173	173,00	0,00	0,00	0,00							173	173,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí cán bộ chuyên trách: 8 người x 32 trđ	256	256,00	0,00	0,00	0,00							256	256,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương 1.4900.000đ (14 người)	1688	1.688,00	0,00	0,00	0,00							1688	1.688,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Phụ cấp ưu đãi vùng đặc biệt khó khăn theo ND 76 (lương 1,49 triệu đồng)	300	300,00	0,00	0,00	0,00							300	300,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí lương cơ sở theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	14	14,00	0,00	0,00	0,00							14	14,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí điều chỉnh nguồn 14 sang 13 chi trả lương	370	370,00	0,00	0,00	0,00							370	370,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí điều chỉnh nguồn 14 sang 13 chi trả lương (phụ cấp vùng ĐBKK theo ND 76	72	72,00	0,00	0,00	0,00							72	72,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	- Kinh phí thực hiện các cách tiền lương	0	0,00	0,00	0,00	0,00							0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0	0,00	0,00	0,00	0,00							0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	0	0,00	0,00	0,00	0,00							0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Phụ cấp ưu đãi vùng đặc biệt khó khăn theo ND 76 (lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP)	0	0,00	0,00	0,00	0,00							0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	520,85	0,00	0,00	520,85	46,60			0,00	0,00	-2,40	0,00	49,00	567,45	0,00	0,00	518,45	0,00	49,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	29,4	0,00	0,00	29,40	0,00							29,4	0,00	0,00	29,40	0,00	0,00	

STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 3 năm 2024				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 4 năm 2024							Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 4 năm 2024						
		Tổng số	Nguồn Thường	Nguồn CCTL	Nguồn không thường	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn 15	Nguồn 18	Tổng số	Nguồn Thường	Nguồn CCTL	Nguồn không thường	Nguồn không		
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/ND-CP					44,00						44,00	44	0,00	0,00	0,00	0,00	44,00	
22.4	Loại 130 - Khoản 132 (Y tế tuyến xã, phường, thị trấn)	17248	15.989,00	0,00	1.259,00	454,20	-400,00						17702,2	15.589,00	0,00	1.253,20	495,00	365,00	
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	16299,6	15.989,00	0,00	310,60	-400,00	-400,00						15899,6	15.589,00	0,00	310,60	0,00	0,00	
	+ Kinh phí hoạt động của Trạm y tế xã phường: 14 trạm x 800 trđ (trừ 10% TK 1,120tr)	10080	10.080,00	0,00	0,00	0,00							10080	10.080,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí hoạt động của phân Trạm y tế xã phường: 0 trạm x 200trđ	0	0,00	0,00	0,00	-400,00	-400,00						-400	-400,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí lương cho HDLD: 14 người	873,6	563,00	0,00	310,60	0,00							873,6	563,00	0,00	310,60	0,00	0,00	
	+ Phụ cấp ưu đãi vùng đặc biệt khó khăn theo ND 76 (lương 1,49 triệu đồng)	2089	2.089,00	0,00	0,00	0,00							2089	2.089,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí lương cơ sở theo Nghị định 73/2024/ND-CP ngày 30/6/2024	1699	1.699,00	0,00	0,00	0,00							1699	1.699,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí điều chỉnh nguồn 14 sang 13 chi trả lương	1120	1.120,00	0,00	0,00	0,00							1120	1.120,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí điều chỉnh nguồn 14 sang 13 chi trả lương (phụ cấp vùng ĐBKK theo ND 76	438	438,00	0,00	0,00	0,00							438	438,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0	0,00	0,00	0,00	0,00							0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Phụ cấp ưu đãi vùng đặc biệt khó khăn theo ND 76 (lương theo Nghị định 24/2023/ND-CP)	0	0,00	0,00	0,00	0,00							0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0	0,00	0,00	0,00	0,00							0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	948,4	0,00	0,00	948,40	854,20			0,00	0,00	-5,80	495,00	365,00	1802,6	0,00	0,00	942,60	495,00	365,00
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản: 0,3 x 6 người x 1,8trđ x 12 tháng + 0,5 x 42người x 1,8 trđ x 12 tháng	558,9	0,00	0,00	558,90	0,00							558,9	0,00	0,00	558,90	0,00	0,00	
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010 YT	82,6	0,00	0,00	82,60	0,00							82,6	0,00	0,00	82,60	0,00	0,00	
	+ Hỗ trợ phụ cấp khu vực II, III theo QĐ 77/2005/UBND	75,6	0,00	0,00	75,60	-5,80				-5,80			69,8	0,00	0,00	69,80	0,00	0,00	
	+ Kinh phí chi lễ, tết YT xã, YTTB	231,3	0,00	0,00	231,30	0,00							231,3	0,00	0,00	231,30	0,00	0,00	
	Phụ cấp ưu đãi vùng đặc biệt khó khăn theo ND 76/2019/ND-CP					495,00					495,00		495	0,00	0,00	0,00	495,00	0,00	
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/ND-CP					365,00						365,00	365	0,00	0,00	0,00	0,00	365,00	
22.5	Loại 130 - Khoản 151	3299,12	2.432,00	0,00	867,12	77,00			0,00	0,00	0,00	0,00	77,00	3376,12	2.432,00	0,00	867,12	0,00	77,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2432	2.432,00	0,00	0,00	0,00							2432	2.432,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí định mức: 6 người x 32 trđ (10% tiết kiệm:19trđ)	173	173,00	0,00	0,00	0,00							173	173,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí cán bộ chuyên trách: 14 người x 32 trđ	448	448,00	0,00	0,00	0,00							448	448,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương 1.490.000đ (20ng)	1179	1.179,00	0,00	0,00	0,00							1179	1.179,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí lương cơ sở theo Nghị định 73/2024/ND-CP ngày 30/6/2024	368	368,00	0,00	0,00	0,00							368	368,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí điều chỉnh nguồn 14 sang 13 chi trả lương	264	264,00	0,00	0,00	0,00							264	264,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0	0,00	0,00	0,00	0,00							0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0	0,00	0,00	0,00	0,00							0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/ND-CP	0	0,00	0,00	0,00	0,00							0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Phụ cấp ưu đãi vùng đặc biệt khó khăn theo ND 76	0	0,00	0,00	0,00	0,00							0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	867,12	0,00	0,00	867,12	77,00			0,00	0,00	0,00	0,00	77,00	944,12	0,00	0,00	867,12	0,00	77,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	42	0,00	0,00	42,00	0,00							42	0,00	0,00	42,00	0,00	0,00	

STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 3 năm 2024				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 4 năm 2024						Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 4 năm 2024					
		Tổng số	Nguồn Thường	Nguồn CCTL	Nguồn không thường	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn 15	Nguồn 18	Tổng số	Nguồn Thường	Nguồn CCTL	Nguồn không thường	Nguồn không thường	
	Kinh phí bồi dưỡng công tác viên dân số (CTV thuộc các xã Khố Khẩn : 122CTV x 250.000 đồng ; CTV xã còn lại: 23 CTV x 200.000 đồng)	421,2	0,00	0,00	421,20	0,00						421,2	0,00	0,00	421,20	0,00	0,00
	- KP thực hiện chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người DTTS khi sinh con đúng chính sách dân số (Nghị định số 39/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015 của Chính phủ)	202	0,00	0,00	202,00	0,00						202	0,00	0,00	202,00	0,00	0,00
	- Chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh (Kế hoạch số 3889/KH-UBND ngày 11/5/2021 của UBND tỉnh)	72,94	0,00	0,00	72,94	0,00						72,94	0,00	0,00	72,94	0,00	0,00
	- Chương trình điều chỉnh mức sinh (QĐ số 2200/QĐ-UBND ngày 24/8/2020 của UBND tỉnh)	40,74	0,00	0,00	40,74	0,00						40,74	0,00	0,00	40,74	0,00	0,00
	- KP thực hiện Đề án Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh (Kế hoạch số 11436/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND tỉnh)	24,1	0,00	0,00	24,10	0,00						24,1	0,00	0,00	24,10	0,00	0,00
	- Kinh phí thực hiện Kế hoạch Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030 (Quyết định số 506/QĐ-UBND ngày 03/03/2021 của UBND tỉnh)	38,22	0,00	0,00	38,22	0,00						38,22	0,00	0,00	38,22	0,00	0,00
	- Chương trình củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGD (Quyết định số 830/QĐ-UBND ngày 06/4/2021 của UBND tỉnh)	25,92	0,00	0,00	25,92	0,00						25,92	0,00	0,00	25,92	0,00	0,00
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP					77,00				77,00		77	0,00	0,00	0,00	0,00	77,00
22.6	Loại 250 - Khoản 261	180	0,00	0,00	180,00	0,00						180	0,00	0,00	180,00	0,00	0,00
	- <i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	180	0,00	0,00	180,00	0,00						180	0,00	0,00	180,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí đốt rác thải ngành y tế	180	0,00	0,00	180,00	0,00						180	0,00	0,00	180,00	0,00	0,00
23	Trung tâm huyết học truyền máu (Mã QHNS 1101964) - Kho bạc NN tỉnh	285	0,00	0,00	285,00	0,00						285	0,00	0,00	285,00	0,00	0,00
23.1	Loại 130 - Khoản 139	285	0,00	0,00	285,00	0,00						285	0,00	0,00	285,00	0,00	0,00
	- <i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	285	0,00	0,00	285,00	0,00						285	0,00	0,00	285,00	0,00	0,00
	+ Công tác huyết học truyền máu	243	0,00	0,00	243,00	0,00						243	0,00	0,00	243,00	0,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	0	0,00	0,00	0,00	0,00						0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	42	0,00	0,00	42,00	0,00						42	0,00	0,00	42,00	0,00	0,00
24	Trung tâm kiểm soát bệnh tật CDC (Mã QHNS 1128279) - Kho bạc NN tỉnh	20630,8	19.131,00	0,00	1.499,80	-163,00						20467,8	19.131,00	0,00	1.336,80	0,00	0,00
24.1	Loại 130 - Khoản 131	20630,8	19.131,00	0,00	1.499,80	-163,00						20467,8	19.131,00	0,00	1.336,80	0,00	0,00
	- <i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	19271,6	19.131,00	0,00	140,60	0,00						19271,6	19.131,00	0,00	140,60	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 109 người; lương 1.490.000 đồng (trừ 10% TK 200tr)	15694	15.694,00	0,00	0,00	0,00						15694	15.694,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ KP phòng chống dịch	2960	2.960,00	0,00	0,00	0,00						2960	2.960,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí lương cho HDLD: 6 người	417,6	277,00	0,00	140,60	0,00						417,6	277,00	0,00	140,60	0,00	0,00
	+ Kinh phí điều chỉnh nguồn 14 sang 13 chi trả lương	200	200,00	0,00	0,00	0,00						200	200,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- <i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	0	0,00	0,00	0,00	0,00						0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0	0,00	0,00	0,00	0,00						0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- <i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	1359,2	0,00	0,00	1.359,20	-163,00						1196,2	0,00	0,00	1.196,20	0,00	0,00
	+ Chương trình nha học đường	180	0,00	0,00	180,00	0,00						180	0,00	0,00	180,00	0,00	0,00
	+ KP phòng chống dịch Covid (mua hóa ch	0	0,00	0,00	0,00	0,00						0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 3 năm 2024				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 4 năm 2024						Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 4 năm 2024							
		Tổng số	Nguồn Thường	Nguồn CCTL	Nguồn không thường	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn 15	Nguồn 18	Tổng số	Nguồn Thường	Nguồn CCTL	Nguồn không thường	Nguồn không thường			
	+ Kinh phí chi lễ, tết	340,2	0,00	0,00	340,20	0,00						340,2	0,00	0,00	340,20	0,00	0,00		
	+ KP đề án y tế biển đảo	0	0,00	0,00	0,00	0,00						0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
	+ Bảo hiểm cháy nổ	50	0,00	0,00	50,00	0,00						50	0,00	0,00	50,00	0,00	0,00		
	+Chương trình ISO cho Y học dự phòng	207	0,00	0,00	207,00	0,00						207	0,00	0,00	207,00	0,00	0,00		
	+ KP thực hiện điều trị methadone (thuốc)	355	0,00	0,00	355,00	-163,00				-163,00		192	0,00	0,00	192,00	0,00	0,00		
	+ KP mua thẻ BHYT cho bệnh nhân AIDS	161	0,00	0,00	161,00	0,00						161	0,00	0,00	161,00	0,00	0,00		
	kinh phí phòng, chống tác hại của rượu,bia	66	0,00	0,00	66,00	0,00						66	0,00	0,00	66,00	0,00	0,00		
25	Trung tâm kiểm dịch y tế quốc tế (Mã QHNS 1101155) - Kho bạc NN tỉnh	42	0,00	0,00	42,00	0,00						42	0,00	0,00	42,00	0,00	0,00		
25.1	Loại 130 - Khoản 131	42	0,00	0,00	42,00	0,00						42	0,00	0,00	42,00	0,00	0,00		
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	42	0,00	0,00	42,00	0,00						42	0,00	0,00	42,00	0,00	0,00		
	+ Bảo hiểm cháy nổ	0	0,00	0,00	0,00	0,00						0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
	+ Kinh phí chi lễ, tết	42	0,00	0,00	42,00	0,00						42	0,00	0,00	42,00	0,00	0,00		
26	Trung tâm kiểm nghiệm (Mã QHNS 1037760) - Kho bạc NN tỉnh	4091,9	3.326,40	0,00	765,50	0,00						4091,9	3.326,40	0,00	765,50	0,00	0,00		
26.1	Loại 130 - Khoản 139	4091,9	3.326,40	0,00	765,50	0,00						4091,9	3.326,40	0,00	765,50	0,00	0,00		
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	3326,4	3.326,40	0,00	0,00	0,00						3326,4	3.326,40	0,00	0,00	0,00	0,00		
	+ Kinh phí định mức 23 người: lương 1.490.000 đồng (trừ 10% TK 95tr)	3169	3.169,00	0,00	0,00	0,00						3169	3.169,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
	+ Kinh phí lương cho HDLD: 1 người	62,4	62,40	0,00	0,00	0,00						62,4	62,40	0,00	0,00	0,00	0,00		
	+ Kinh phí điều chỉnh nguồn 14 sang 13 chi trả lương	95	95,00	0,00	0,00	0,00						95	95,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0	0,00	0,00	0,00	0,00						0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0	0,00	0,00	0,00	0,00						0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	765,5	0,00	0,00	765,50	0,00						765,5	0,00	0,00	765,50	0,00	0,00		
	+ KP Trung tâm kiểm nghiệm (lấy mẫu K	450	0,00	0,00	450,00	0,00						450	0,00	0,00	450,00	0,00	0,00		
	+ KP thực hiện ISO Trung tâm kiểm nghiệm	162	0,00	0,00	162,00	0,00						162	0,00	0,00	162,00	0,00	0,00		
	+ KP GLP kiểm nghiệm	45	0,00	0,00	45,00	0,00						45	0,00	0,00	45,00	0,00	0,00		
	+ Bảo hiểm cháy nổ	50	0,00	0,00	50,00	0,00						50	0,00	0,00	50,00	0,00	0,00		
	+ Kinh phí chi lễ, tết	58,5	0,00	0,00	58,50	0,00						58,5	0,00	0,00	58,50	0,00	0,00		
27	Trung tâm cấp cứu ngoài bệnh viện (Mã QHNS 1082980) - Kho bạc NN tỉnh	4576,97622	3.811,00	0,00	765,98	226,18			0,00	95,98	0,00	21,19	109,00	4803,152959	3.811,00	0,00	861,96	21,19	109,00
27.1	Loại 130 - Khoản 139	4576,97622	3.811,00	0,00	765,98	226,18			0,00	95,98	0,00	21,19	109,00	4803,152959	3.811,00	0,00	861,96	21,19	109,00
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	3931	3.811,00	0,00	120,00	0,00						3931	3.811,00	0,00	120,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí định mức 24 người: lương 1.490.000 đồng (trừ 10% TK 114tr)	3288	3.288,00	0,00	0,00	0,00						3288	3.288,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí lương cơ sở theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	109	109,00	0,00	0,00	0,00						109	109,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí lương cho HDLD: 5 người	420	300,00	0,00	120,00	0,00						420	300,00	0,00	120,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí điều chỉnh nguồn 14 sang 13 chi trả lương	114	114,00	0,00	0,00	0,00						114	114,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0	0,00	0,00	0,00	0,00						0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0	0,00	0,00	0,00	0,00						0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	645,97622	0,00	0,00	645,98	226,18			0,00	95,98	0,00	21,19	109,00	872,152959	0,00	0,00	741,96	21,19	109,00
	+ Hoạt động cấp cứu ngoài bệnh viện	540	0,00	0,00	540,00	0,00						540	0,00	0,00	540,00	0,00	0,00	0,00	
	+ KP đề án y tế biển đảo	0	0,00	0,00	0,00	0,00						0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	+ Bảo hiểm cháy nổ	2,5	0,00	0,00	2,50	0,00						2,5	0,00	0,00	2,50	0,00	0,00	0,00	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	65,1	0,00	0,00	65,10	0,00						65,1	0,00	0,00	65,10	0,00	0,00	0,00	
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP					109,00						109,00	109	0,00	0,00	0,00	0,00	109,00	
	Kinh phí tổ chức Lễ hội Vinh ánh sáng Quốc tế Nha Trang	24,48222	0,00	0,00	24,48	0,00						24,48222	0,00	0,00	24,48	0,00	0,00	0,00	

STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 3 năm 2024				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 4 năm 2024							Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 4 năm 2024								
		Tổng số	Nguồn Thường	Nguồn CCTL	Nguồn không thường	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)		Nguồn CCTL (nguồn 14)		Nguồn không tự chủ (nguồn 12)			Nguồn 15	Nguồn 18	Tổng số	Nguồn Thường	Nguồn CCTL	Nguồn không thường	Nguồn không thường	
	Kinh phí phục vụ đảm bảo công tác tổ chức chương trình Giao lưu các điển hình tiêu biểu trong học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh khu vực Miền Trung, Tây Nguyên					7,24										7,244475	0,00	0,00	7,24	0,00	0,00
	Kinh phí tổ chức hoạt động hưởng ứng ngày Đại dương thế giới năm 2024					15,00										15	0,00	0,00	15,00	0,00	0,00
	Kinh phí Liên hoan du lịch Biển					14,60										14,6	0,00	0,00	14,60	0,00	0,00
	Kinh phí hội nghị Văn hóa tỉnh					2,70										2,7	0,00	0,00	2,70	0,00	0,00
	Kinh phí Lễ hội xin chào Việt Nam 2024					5,19										5,186	0,00	0,00	5,19	0,00	0,00
	Kinh phí phối hợp tổ chức nhạc Jazz quốc tế lần thứ 1-Nha Trang					29,20										29,2	0,00	0,00	29,20	0,00	0,00
	Kinh phí hội trại thanh niên và tình nguyện viên chữ thập đỏ toàn Quốc lần thứ VI					13,01										13,013664	0,00	0,00	13,01	0,00	0,00
	Kinh phí hỗ trợ tổ chức hoạt động Ngày hội công nghệ số tỉnh Khánh Hòa năm 2024					9,04										9,0406	0,00	0,00	9,04	0,00	0,00
	Kinh phí hỗ trợ y tế Đoàn nghệ thuật Ulsan Hàn Quốc					19,19							19,19			19,192	0,00	0,00	0,00	19,19	0,00
	Kinh phí hội nghị tuyên truyền biển đảo Việt Nam năm 2024					2,00							2,00			2	0,00	0,00	0,00	2,00	0,00
	Kinh phí hoạt động trao đổi giải cánh diều vàng 2024	13,894	0,00	0,00	13,89	0,00										13,894	0,00	0,00	13,89	0,00	0,00
28	Ban Quản lý dự án Khám chữa bệnh người nghèo (Mã QHNS 1039148) - KB tỉnh	0	0,00	0,00	0,00	0,00										0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	Loại 130 - Khoản 132	0	0,00	0,00	0,00	0,00										0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	0	0,00	0,00	0,00	0,00										0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	KP khám chữa bệnh người nghèo	0	0,00	0,00	0,00	0,00										0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
29	Văn phòng Sở Y tế (Mã QHNS 1037399) - Kho bạc NN tỉnh	20104,1	0,00	0,00	20.104,10	-1.885,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	50,00	-1.935,00		0,00	18219,1	0,00	0,00	18.219,10	0,00	0,00
-	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	20104,1	0,00	0,00	20.104,10	-1.885,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	50,00	-1.935,00		0,00	18219,1	0,00	0,00	18.219,10	0,00	0,00
29.1	Loại 130 - Khoản 132	18540	0,00	0,00	18.540,00	-513,00						0,00	0,00	-513,00		18027	0,00	0,00	18.027,00	0,00	0,00
	+ Mua sắm trang thiết bị ngành y tế	18000	0,00	0,00	18.000,00	0,00										18000	0,00	0,00	18.000,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí thuê chuyên gia	540	0,00	0,00	540,00	-513,00										27	0,00	0,00	27,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	0	0,00	0,00	0,00	0,00										0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
29.2	Loại 130 - Khoản 131	0	0,00	0,00	0,00	0,00										0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí địa phương đối ứng CTMT Y tế - Dân số; phòng chống dịch Covid	0	0,00	0,00	0,00	0,00										0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
29.3	Loại 130 - Khoản 139	2,1	0,00	0,00	2,10	0,00										2,1	0,00	0,00	2,10	0,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	2,1	0,00	0,00	2,10	0,00										2,1	0,00	0,00	2,10	0,00	0,00
29.4	Loại 070 - Khoản 085	1497	0,00	0,00	1.497,00	-1.422,00										75	0,00	0,00	75,00	0,00	0,00
	+ Đào tạo theo địa chỉ	1497	0,00	0,00	1.497,00	-1.422,00										75	0,00	0,00	75,00	0,00	0,00
29.5	Loại 400 - Khoản 428	50	0,00	0,00	50,00	50,00										100	0,00	0,00	100,00	0,00	0,00
	+Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính	50	0,00	0,00	50,00	50,00										100	0,00	0,00	100,00	0,00	0,00
	Loại 428 - Khoản 428	15	0,00	0,00	15,00	0,00										15	0,00	0,00	15,00	0,00	0,00
	Kinh phí để hỗ trợ cho các cơ quan, đơn vị chủ trì khởi thi đua của tỉnh	15	0,00	0,00	15,00	0,00										15	0,00	0,00	15,00	0,00	0,00
30	Chi cục dân số và KHH Gia đình - Mã QHNS 1082954) - Kho bạc NN tỉnh	759,718	0,00	0,00	759,72	0,00										759,718	0,00	0,00	759,72	0,00	0,00
30.1	Loại 130 - Khoản 139	8,2	0,00	0,00	8,20	0,00										8,2	0,00	0,00	8,20	0,00	0,00
	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	8,2	0,00	0,00	8,20	0,00										8,2	0,00	0,00	8,20	0,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	8,2	0,00	0,00	8,20	0,00										8,2	0,00	0,00	8,20	0,00	0,00
30.1	Loại 130 - Khoản 151	751,518	0,00	0,00	751,52	0,00										751,518	0,00	0,00	751,52	0,00	0,00
	- KP thực hiện chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người DTTS khi sinh con đúng chính sách dân số (Nghị định số 39/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015 của Chính phủ)	51	0,00	0,00	51,00	0,00										51	0,00	0,00	51,00	0,00	0,00

STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 3 năm 2024				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 4 năm 2024								Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 4 năm 2024							
		Tổng số	Nguồn Thường	Nguồn CCTL	Nguồn không thường	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)		Nguồn CCTL (nguồn 14)		Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn 15	Nguồn 18	Tổng số	Nguồn Thường	Nguồn CCTL	Nguồn không thường	Nguồn không thường		
	- Chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh (Kế hoạch số 3889/KH-UBND ngày 11/5/2021 của UBND tỉnh)	172	0,00	0,00	172,00	0,00									172	0,00	0,00	172,00	0,00	0,00	
	- Chương trình điều chỉnh mức sinh (QĐ số 2200/QĐ-UBND ngày 24/8/2020 của UBND tỉnh)	166,018	0,00	0,00	166,02	0,00									166,018	0,00	0,00	166,02	0,00	0,00	
	- KP thực hiện Đề án Kiểm soát mắt cận bằng giới tính khi sinh (Kế hoạch số 11436/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND tỉnh)	154	0,00	0,00	154,00	0,00									154	0,00	0,00	154,00	0,00	0,00	
	- Kinh phí thực hiện Kế hoạch Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030 (Quyết định số 506/QĐ-UBND ngày 03/03/2021 của UBND tỉnh)	76,5	0,00	0,00	76,50	0,00									76,5	0,00	0,00	76,50	0,00	0,00	
	- Chương trình củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGD (Quyết định số 830/QĐ-UBND ngày 06/4/2021 của UBND tỉnh)	132	0,00	0,00	132,00	0,00									132	0,00	0,00	132,00	0,00	0,00	
31	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm - Mã QHNS 1092711) - Kho bạc NN tỉnh	8,1	0,00	0,00	8,10	22,63				0,00	17,08	0,00	5,55	0,00	30,732	0,00	0,00	25,18	5,55	0,00	
31.1	Loại 130 - Khoản 139	8,1	0,00	0,00	8,10	22,63				0,00	17,08	0,00	5,55	0,00	30,732	0,00	0,00	25,18	5,55	0,00	
	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	8,1	0,00	0,00	8,10	22,63				0,00	17,08	0,00	5,55	0,00	30,732	0,00	0,00	25,18	5,55	0,00	
	+ Bảo hiểm cháy nổ	8,1	0,00	0,00	8,10	0,00									8,1	0,00	0,00	8,10	0,00	0,00	
	Kinh phí phục vụ đảm bảo công tác tổ chức chương trình Giao lưu các điển hình tiêu biểu trong học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh khu vực Miền Trung, Tây Nguyên					3,42					3,42				3,42	0,00	0,00	3,42	0,00	0,00	
	kinh phí tổ chức hoạt động hưởng ứng ngày Đại dương thế giới năm 2024					5,00					5,00				5	0,00	0,00	5,00	0,00	0,00	
	Kinh phí Lễ hội xin chào Việt Nam 2024					3,91					3,91				3,914	0,00	0,00	3,91	0,00	0,00	
	Kinh phí hội trại thanh niên và tình nguyện viên chữ thập đỏ toàn Quốc lần thứ VI					4,75					4,75				4,75	0,00	0,00	4,75	0,00	0,00	
	kinh phí hỗ trợ y tế Đoàn nghệ thuật Ulsan Hàn Quốc					5,55						5,55			5,548	0,00	0,00	0,00	5,55	0,00	
32	Ban QLDA " sáng kiến khu vực ngăn chặn và loại trừ sốt rét kháng thuốc Artemisinin" giai đoạn 2021-2023 tỉnh Khánh Hòa - Mã QHNS: 3030919 -Kho bạc NN tỉnh	371	0,00	0,00	371,00	0,00									371	0,00	0,00	371,00	0,00	0,00	
32.1	Loại 130 - Khoản 131	371	0,00	0,00	371,00	0,00									371	0,00	0,00	371,00	0,00	0,00	
	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	371	0,00	0,00	371,00	0,00									371	0,00	0,00	371,00	0,00	0,00	
	Kinh phí đối ứng dự án Rai3E	371	0,00	0,00	371,00	0,00									371	0,00	0,00	371,00	0,00	0,00	
C	Sự nghiệp Đào tạo	5.000,00	0,00	0,00	5.000,00	3.033,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.948,00	0,00	85,00	0,00	8.033,00	0,00	0,00	7.948,00	85,00	0,00
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh (Mã QHNS 1006449) - Kho bạc NN tỉnh	900	0,00	0,00	900,00	599,09				0	514,09	0	85	0	1499,09	0,00	0,00	1.414,09	85,00	0,00	
	Loại 070 - Khoản 085	900	0,00	0,00	900,00	599,09				0	514,09	0	85	0	1499,09	0,00	0,00	1.414,09	85,00	0,00	
	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	900	0,00	0,00	900,00	599,09				0	514,09	0	85	0	1499,09	0,00	0,00	1.414,09	85,00	0,00	
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực	900	0,00	0,00	900,00	94,09					94,09				994,09	0,00	0,00	994,09	0,00	0,00	
	Kinh phí thực hiện hỗ trợ đào tạo sau đại học ngành y tế (tiền bằng)					505,00					420		85		505	0,00	0,00	420,00	85,00	0,00	
2	Bệnh viện đa khoa khu vực Cam Ranh (Mã QHNS 1107764) - Kho bạc NN TP Cam Ranh (2063)	120	0,00	0,00	120,00	148,82				0	148,824	0			268,8235	0,00	0,00	268,82	0,00	0,00	
	Loại 070 - Khoản 085	120	0,00	0,00	120,00	148,82				0	148,824	0			268,8235	0,00	0,00	268,82	0,00	0,00	

STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 3 năm 2024				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 4 năm 2024						Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 4 năm 2024					
		Tổng số	Nguồn Thường	Nguồn CCTL	Nguồn không thường	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn 15	Nguồn 18	Tổng số	Nguồn Thường	Nguồn CCTL	Nguồn không thường	Nguồn không thường	
	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	120	0,00	0,00	120,00	148,82			0	148,824	0	268,8235	0,00	0,00	268,82	0,00	0,00
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực	120	0,00	0,00	120,00	63,82			0	63,8235	0	183,8235	0,00	0,00	183,82	0,00	0,00
	Kinh phí thực hiện hỗ trợ đào tạo sau đại học ngành y tế (tiền bằng)					85,00			0	85	0	85	0,00	0,00	85,00	0,00	0,00
3	Bệnh viện y học cổ truyền và phục hồi chức năng (Mã QHNS 1077635) - Kho bạc NN tỉnh	200	0,00	0,00	200,00	96,20			0	96,195	0	296,195	0,00	0,00	296,20	0,00	0,00
	Loại 070 - Khoản 085	200	0,00	0,00	200,00	96,20			0	96,195	0	296,195	0,00	0,00	296,20	0,00	0,00
	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	200	0,00	0,00	200,00	96,20			0	96,195	0	296,195	0,00	0,00	296,20	0,00	0,00
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực	200	0,00	0,00	200,00	56,20			0	56,195	0	256,195	0,00	0,00	256,20	0,00	0,00
	Kinh phí thực hiện hỗ trợ đào tạo sau đại học ngành y tế (tiền bằng)					40,00			0	40	0	40	0,00	0,00	40,00	0,00	0,00
4	Bệnh viện đa khoa khu vực Ninh Hoà (Mã QHNS 1108172) - Kho bạc NN TX Ninh Hòa (2067)	50	0,00	0,00	50,00	46,06			0	46,06	0	96,06	0,00	0,00	96,06	0,00	0,00
	Loại 070 - Khoản 085	50	0,00	0,00	50,00	46,06			0	46,06	0	96,06	0,00	0,00	96,06	0,00	0,00
	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	50	0,00	0,00	50,00	46,06			0	46,06	0	96,06	0,00	0,00	96,06	0,00	0,00
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực	50	0,00	0,00	50,00	46,06			0	46,06	0	96,06	0,00	0,00	96,06	0,00	0,00
	Trung tâm y tế Cam Ranh (Mã QHNS 1048726) - Kho bạc NN TP Cam Ranh (2063)	45,5	0,00	0,00	45,50	0,00			0		0	45,5	0,00	0,00	45,50	0,00	0,00
	Loại 070 - Khoản 085	45,5	0,00	0,00	45,50	0,00			0		0	45,5	0,00	0,00	45,50	0,00	0,00
	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	45,5	0,00	0,00	45,50	0,00			0		0	45,5	0,00	0,00	45,50	0,00	0,00
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực	45,5	0,00	0,00	45,50	0,00			0		0	45,5	0,00	0,00	45,50	0,00	0,00
	Trung tâm y tế Cam Lâm (Mã QHNS 1097781) - Kho bạc NN huyện Cam Lâm (2069)	300	0,00	0,00	300,00	2,10			0	2,1	0	302,1	0,00	0,00	302,10	0,00	0,00
	Loại 070 - Khoản 085	300	0,00	0,00	300,00	2,10			0	2,1	0	302,1	0,00	0,00	302,10	0,00	0,00
	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	300	0,00	0,00	300,00	2,10			0	2,1	0	302,1	0,00	0,00	302,10	0,00	0,00
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực	300	0,00	0,00	300,00	2,10			0	2,1	0	302,1	0,00	0,00	302,10	0,00	0,00
	Trung tâm y tế Nha Trang (Mã QHNS 1039778) - Kho bạc NN tỉnh	300	0,00	0,00	300,00	253,29			0	253,29	0	553,29	0,00	0,00	553,29	0,00	0,00
	Loại 070 - Khoản 085	300	0,00	0,00	300,00	253,29			0	253,29	0	553,29	0,00	0,00	553,29	0,00	0,00
	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	300	0,00	0,00	300,00	253,29			0	253,29	0	553,29	0,00	0,00	553,29	0,00	0,00
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực	300	0,00	0,00	300,00	158,29			0	158,29	0	458,29	0,00	0,00	458,29	0,00	0,00
	Kinh phí thực hiện hỗ trợ đào tạo sau đại học ngành y tế (tiền bằng)					95,00			0	95	0	95	0,00	0,00	95,00	0,00	0,00
8	Trung tâm y tế Ninh Hoà (Mã QHNS 1077637) - Kho bạc NN TX Ninh Hòa (2067)	650	0,00	0,00	650,00	61,15			0	61,153	0	711,153	0,00	0,00	711,15	0,00	0,00
	Loại 070 - Khoản 085	650	0,00	0,00	650,00	61,15			0	61,153	0	711,153	0,00	0,00	711,15	0,00	0,00
	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	650	0,00	0,00	650,00	61,15			0	61,153	0	711,153	0,00	0,00	711,15	0,00	0,00
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực	650	0,00	0,00	650,00	61,15			0	61,153	0	711,153	0,00	0,00	711,15	0,00	0,00
	Trung tâm y tế Khánh Sơn (Mã QHNS 1077638) - Kho bạc NN huyện Khánh Sơn (2064)	400	0,00	0,00	400,00	159,40			0	159,4	0	559,4	0,00	0,00	559,40	0,00	0,00
	Loại 070 - Khoản 085	400	0,00	0,00	400,00	159,40			0	159,4	0	559,4	0,00	0,00	559,40	0,00	0,00
	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	400	0,00	0,00	400,00	159,40			0	159,4	0	559,4	0,00	0,00	559,40	0,00	0,00
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực	400	0,00	0,00	400,00	79,40			0	79,4	0	479,4	0,00	0,00	479,40	0,00	0,00
	Kinh phí thực hiện hỗ trợ đào tạo sau đại học ngành y tế (tiền bằng)					80,00			0	80	0	80	0,00	0,00	80,00	0,00	0,00
10	Trung tâm y tế Diên Khánh (Mã QHNS 1039780) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)	300	0,00	0,00	300,00	324,56			0	324,557	0	624,557	0,00	0,00	624,56	0,00	0,00
	Loại 070 - Khoản 085	300	0,00	0,00	300,00	324,56			0	324,557	0	624,557	0,00	0,00	624,56	0,00	0,00

STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 3 năm 2024				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 4 năm 2024						Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 4 năm 2024							
		Tổng số	Nguồn Thường	Nguồn CCTL	Nguồn không thường	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn 15	Nguồn 18	Tổng số	Nguồn Thường	Nguồn CCTL	Nguồn không thường	Nguồn không thường			
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	300	0,00	0,00	300,00	324,56			0	324,557	0			624,557	0,00	0,00	624,56	0,00	0,00
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực	300	0,00	0,00	300,00	324,56				324,557				624,557	0,00	0,00	624,56	0,00	0,00
11	Bệnh viện lao và phổi (Mã QHNS 1048773) - Kho bạc NN tỉnh	95	0,00	0,00	95,00	47,70			0	47,701	0			142,701	0,00	0,00	142,70	0,00	0,00
	Loại 070 - Khoản 085	95	0,00	0,00	95,00	47,70			0	47,701	0			142,701	0,00	0,00	142,70	0,00	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	95	0,00	0,00	95,00	47,70			0	47,701	0			142,701	0,00	0,00	142,70	0,00	0,00
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực	95	0,00	0,00	95,00	2,70				2,701				97,701	0,00	0,00	97,70	0,00	0,00
	Kinh phí thực hiện hỗ trợ đào tạo sau đại học ngành y tế (tiền bằng)					45,00				45				45	0,00	0,00	45,00	0,00	0,00
12	Trung tâm kiểm nghiệm (Mã QHNS 1037760) - Kho bạc NN tỉnh	70	0,00	0,00	70,00	6,95			0	6,95	0			76,95	0,00	0,00	76,95	0,00	0,00
	Loại 070 - Khoản 085	70	0,00	0,00	70,00	6,95			0	6,95	0			76,95	0,00	0,00	76,95	0,00	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	70	0,00	0,00	70,00	6,95			0	6,95	0			76,95	0,00	0,00	76,95	0,00	0,00
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực	70	0,00	0,00	70,00	6,95				6,95				76,95	0,00	0,00	76,95	0,00	0,00
	Kinh phí thực hiện hỗ trợ đào tạo sau đại học ngành y tế (tiền bằng)					80,00				80				80	0,00	0,00	80,00	0,00	0,00
13	Trung tâm kiểm soát bệnh tật CDC (Mã QHNS 1128279) - Kho bạc NN tỉnh	230	0,00	0,00	230,00	134,05			0	134,05	0			364,05	0,00	0,00	364,05	0,00	0,00
	Loại 070 - Khoản 085	230	0,00	0,00	230,00	134,05			0	134,05	0			364,05	0,00	0,00	364,05	0,00	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	230	0,00	0,00	230,00	134,05			0	134,05	0			364,05	0,00	0,00	364,05	0,00	0,00
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực	230	0,00	0,00	230,00	54,05				54,05				284,05	0,00	0,00	284,05	0,00	0,00
	Kinh phí thực hiện hỗ trợ đào tạo sau đại học ngành y tế (tiền bằng)					80,00				80				80	0,00	0,00	80,00	0,00	0,00
14	Văn phòng Sở Y tế (Mã QHNS 1037399) - Kho bạc NN tỉnh	60	0,00	0,00	60,00	119,29				119,292	0			179,292	0,00	0,00	179,29	0,00	0,00
	Loại 070 - Khoản 085	60	0,00	0,00	60,00	119,29				119,292	0			179,292	0,00	0,00	179,29	0,00	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	60	0,00	0,00	60,00	119,29				119,292	0			179,292	0,00	0,00	179,29	0,00	0,00
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực	60	0,00	0,00	60,00	29,29				29,292				89,292	0,00	0,00	89,29	0,00	0,00
	Kinh phí thực hiện hỗ trợ đào tạo sau đại học ngành y tế (tiền bằng)					90,00				90				90	0,00	0,00	90,00	0,00	0,00
15	Bệnh viện đa liệu (Mã QHNS 1048772) - Kho bạc NN tỉnh	450	0,00	0,00	450,00	174,25			0	174,25	0			624,25	0,00	0,00	624,25	0,00	0,00
	Loại 070 - Khoản 085	450	0,00	0,00	450,00	174,25			0	174,25	0			624,25	0,00	0,00	624,25	0,00	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	450	0,00	0,00	450,00	174,25			0	174,25	0			624,25	0,00	0,00	624,25	0,00	0,00
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực	450	0,00	0,00	450,00	99,25				99,25				549,25	0,00	0,00	549,25	0,00	0,00
	Kinh phí thực hiện hỗ trợ đào tạo sau đại học ngành y tế (tiền bằng)					75,00				75				75	0,00	0,00	75,00	0,00	0,00
16	Trung tâm y tế Vạn Ninh (Mã QHNS 1077629) - Kho bạc NN Vạn Ninh (2062)	250	0,00	0,00	250,00	177,42			0	177,416	0			427,416	0,00	0,00	427,42	0,00	0,00
	Loại 070 - Khoản 085	250	0,00	0,00	250,00	177,42			0	177,416	0			427,416	0,00	0,00	427,42	0,00	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	250	0,00	0,00	250,00	177,42			0	177,416	0			427,416	0,00	0,00	427,42	0,00	0,00
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực	250	0,00	0,00	250,00	177,42				177,416				427,416	0,00	0,00	427,42	0,00	0,00
17	Bệnh viện đa khoa Yersin Nha Trang (Mã QHNS 1132557)	250	0,00	0,00	250,00	152,47			0	152,469	0			402,4685	0,00	0,00	402,47	0,00	0,00
	Loại 070 - Khoản 085	250	0,00	0,00	250,00	152,47			0	152,469	0			402,4685	0,00	0,00	402,47	0,00	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	250	0,00	0,00	250,00	152,47			0	152,469	0			402,4685	0,00	0,00	402,47	0,00	0,00
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực	250	0,00	0,00	250,00	72,47				72,4685				322,4685	0,00	0,00	322,47	0,00	0,00
	Kinh phí thực hiện hỗ trợ đào tạo sau đại học ngành y tế (tiền bằng)					80,00				80				80	0,00	0,00	80,00	0,00	0,00
18	Bệnh viện bệnh Nhiệt đới (Mã QHNS 1122022) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)	150	0,00	0,00	150,00	9,22			0	9,224	0			159,224	0,00	0,00	159,22	0,00	0,00
	Loại 070 - Khoản 085	150	0,00	0,00	150,00	9,22			0	9,224	0			159,224	0,00	0,00	159,22	0,00	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	150	0,00	0,00	150,00	9,22			0	9,224	0			159,224	0,00	0,00	159,22	0,00	0,00
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực	150	0,00	0,00	150,00	9,22				9,224				159,224	0,00	0,00	159,22	0,00	0,00

STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 3 năm 2024				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 4 năm 2024						Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 4 năm 2024								
		Chi	Nguồn Thường	Nguồn CCTL	Nguồn không thường	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)		Nguồn CCTL (nguồn 14)		Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn 15	Nguồn 18	Chi	Nguồn Thường	Nguồn CCTL	Nguồn không thường	Nguồn không thường	
19	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm LK 340.341 - Mã QHNS 1092711) - Kho bạc NN tỉnh	23	0,00	0,00	23,00	0,70				0	0,7	0			23,7	0,00	0,00	23,70	0,00	0,00
	Loại 070 - Khoản 085	23	0,00	0,00	23,00	0,70				0	0,7	0			23,7	0,00	0,00	23,70	0,00	0,00
	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	23	0,00	0,00	23,00	0,70				0	0,7	0			23,7	0,00	0,00	23,70	0,00	0,00
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực	23	0,00	0,00	23,00	0,70					0,7				23,7	0,00	0,00	23,70	0,00	0,00
20	Trung tâm y tế Khánh Vĩnh (Mã QHNS 1048724) - Kho bạc NN huyện Khánh Vĩnh (2066)	156,5	0,00	0,00	156,50	1,60				0	1,6	0			158,1	0,00	0,00	158,10	0,00	0,00
	Loại 070 - Khoản 085	156,5	0,00	0,00	156,50	1,60				0	1,6	0			158,1	0,00	0,00	158,10	0,00	0,00
	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	156,5	0,00	0,00	156,50	1,60				0	1,6	0			158,1	0,00	0,00	158,10	0,00	0,00
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực	156,5	0,00	0,00	156,50	1,60					1,6				158,1	0,00	0,00	158,10	0,00	0,00
21	Bệnh viện chuyên khoa tâm thần (Mã QHNS 1077636) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)					155,88				0	155,88	0			155,88	0,00	0,00	155,88	0,00	0,00
	Kinh phí đào tạo phát triển nguồn nhân lực					155,88					155,88				155,88	0,00	0,00	155,88	0,00	0,00
22	Trung tâm kiểm dịch y tế quốc tế (Mã QHNS 1101155) - Kho bạc NN tỉnh					292,80				0	292,8	0			292,8	0,00	0,00	292,80	0,00	0,00
	Kinh phí đào tạo phát triển nguồn nhân lực					227,80					227,8				227,8	0,00	0,00	227,80	0,00	0,00
	Kinh phí thực hiện hỗ trợ đào tạo sau đại học ngành y tế (tiền bằng)					65,00					65				65	0,00	0,00	65,00	0,00	0,00
23	Trung tâm pháp y (Mã QHNS 1037748) - Kho bạc NN tỉnh					40,00				0	40	0			40	0,00	0,00	40,00	0,00	0,00
	Kinh phí thực hiện hỗ trợ đào tạo sau đại học ngành y tế (tiền bằng)					40,00					40				40	0,00	0,00	40,00	0,00	0,00
24	Trung tâm cấp cứu ngoài bệnh viện (Mã QHNS 1082980) - Kho bạc NN tỉnh					30,00				0	30	0			30	0,00	0,00	30,00	0,00	0,00
	kinh phí thu hút					30,00					30				30	0,00	0,00	30,00	0,00	0,00